

ĐC

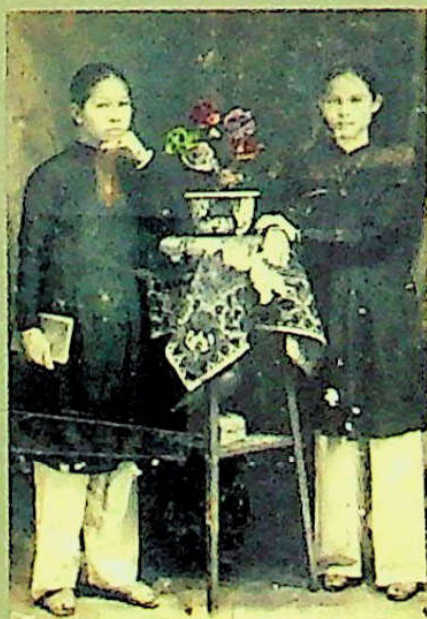
959.775

B 305 H

ỦY THÀNH ỦY BIÊN HÒA
TỈNH BẮN ĐỒNG NAI

BIÊN HÒA

Khưa



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

BAN THƯỜNG VỤ THÀNH ỦY BIÊN HÒA
NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Biên Hòa

XUẤT

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI - 2012

2016/ĐC/VV 1011.16

**BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN SÁCH PHỤC
VỤ NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
GIAI ĐOẠN 2011-2015**

*(Theo Quyết định Số 1210 – QĐ/TU, ngày 07 tháng 06 năm
2011 của Ban Thường vụ Thành ủy Biên Hòa)*

1. Đ/c **Vy Văn Vũ**, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thành ủy Biên Hòa, Trưởng ban.
2. Đ/c **Thị Văn Dũng**, Phó Bí thư Thành ủy Biên Hòa, Phó ban.
3. Đ/c **Bùi Quang Huy**, Giám đốc – Tổng Biên tập Nhà Xuất bản Đồng Nai, Phó ban.
4. Đ/c **Phạm Anh Dũng**, UVTV, Phó Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa, thành viên.
5. Đ/c **Phạm Tấn Linh**, UVTV, Trưởng Ban Tuyên giáo Thành ủy Biên Hòa, thành viên.
6. Đ/c **Lê Thị Mỹ**, TUV, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị thành phố Biên Hòa, thành viên.
7. Đ/c **Lâm Thị Thu Hồng**, TUV, Trưởng Phòng Văn hóa – Thông tin thành phố Biên Hòa, thành viên.
8. Đ/c **Phan Chí Cường**, TUV, Phó Chánh Văn phòng Thành ủy Biên Hòa, thành viên.
9. Đ/c **Nguyễn Tài Sang**, TUV, Trưởng Phòng Kinh tế thành phố Biên Hòa, thành viên.
10. Đ/c **Phan Thị Xuân**, TUV, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Biên Hòa, thành viên.
11. Đ/c **Doãn Văn Đồng**, TUV, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố Biên Hòa, thành viên.

BAN BIÊN SOẠN

- 1. Vy Văn Vũ;**
- 2. Bùi Quang Huy;**
- 3. Vũ Trung Kiên;**
- 4. Dương Tấn Bửu;**
- 5. Nguyễn Văn Lừng;**
- 6. Võ Thị Thanh Hiếu;**
- 7. Đinh Thị Ngọc Hoa.**

LỜI TỰA

Cột mốc đánh dấu lịch sử hành chính của Đồng Nai thường được nhắc đến là năm Mậu Dần (1698) khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý phương Nam “lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn... Đất đai đã mở rộng ngàn dặm, dân số hơn bốn vạn hộ” (*Gia Định thành thông chí*), đưa vùng đất Đồng Nai vào lãnh thổ cai quản của chúa Nguyễn. Nhưng trước đó, thần dân của chúa Nguyễn đã là chủ nhân của xứ Đồng Nai. Sự xuất hiện của hai sở thuế ở Sài Gòn và Bến Nghé năm 1623 đã hé mở sự xuất hiện của người Việt sinh sống buôn bán tại đây từ thập niên 20 của thế kỷ XVII.

Trải hơn 300 năm lịch sử, xứ Đồng Nai – Biên Hòa xưa nay đã là một vùng đất trù mật, là nơi dừng chân của bao con người cất bước ra đi tìm chốn “an cư lạc nghiệp” trong khoảng thời gian hơn 300 năm.

Sách *Biên Hòa xưa* tập hợp những trang viết về đất Nông Nại, xứ Đồng Nai – Biên Hòa xưa từ những trang chính sử *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc Sử quán triều Nguyễn), đến những công trình nghiên cứu như *Biên Hòa sử lược toàn biên* (Lương Văn Lựu) hay những tác phẩm giàu tính nghệ thuật, tính nhân văn của những con

người Đồng Nai như Lý Văn Sâm, Huỳnh Văn Nghệ, Bình Nguyên Lộc, Hoàng Văn Bồn...

Đất Biên Hòa – Đồng Nai được tái hiện là một chốn rừng núi thâm u, giàu có sản vật... và mang đầy những nét bí ẩn. Con người nơi đây hiển hiện ra từ tận trong truyền thuyết, trong lịch sử dân tộc với những cuộc đấu tranh giành quyền sống, quyền làm chủ thiên nhiên và hơn hết là đấu tranh giành độc lập tự do cho dân tộc trước mũi giày xâm lược của ngoại bang...

Để hiểu hơn về một “Biên Hòa xưa”, Ban Thường vụ Thành ủy Biên Hòa chủ trương phối hợp với Nhà Xuất bản Đồng Nai biên soạn và giới thiệu bộ sách về vùng đất Biên Hòa xưa và thành phố Biên Hòa hôm nay để quá khứ hào hùng của cha ông luôn được sáng tỏ, thôi thúc các thế hệ kế tiếp xây dựng quê hương ngày một giàu đẹp.

Bộ sách gồm nhiều tập, *Biên Hòa xưa* và *Cảm xúc quê hương* (sách ảnh về Biên Hòa) là những tập đầu tiên.

Hi vọng, một “Biên Hòa xưa” – một xứ Đồng Nai với đầy đủ những hình ảnh về con người mang đậm chất Nam bộ, về sông núi, địa vật, phong tục tập quán... được tái hiện trong tập sách này sẽ là nguồn tư liệu quý báu cho những nhà nghiên cứu cũng như những người muốn tìm hiểu về vùng đất này – vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai xưa.

Biên Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy

Bí thư Thành ủy Biên Hòa

VY VĂN VŨ

LỜI NÓI ĐẦU

Thành phố Biên Hòa (Đồng Nai) nay nằm trong tứ giác trọng điểm phát triển kinh tế của vùng Đông Nam bộ (TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu), đang từng ngày thay da đổi thịt. Nhưng cách đây không xa, vốn vẹn ba thế kỉ, xứ Biên Hòa – Đồng Nai còn quá lạ lẫm.

Có nhiều câu ca dao quen thuộc về xứ Biên Hòa – Đồng Nai, từ thuở ông cha ta xưa đi mở đất phương Nam:

- *Đến đây xứ sở lạ lùng*
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.
- *Đồng Nai gạo trắng như cò,*
Bỏ cha, bỏ mẹ xuống dò theo anh.
- *Nhà Bè nước chảy chia hai,*
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về!

Gia Định, Biên Hòa, Đồng Nai không hoàn toàn trùng khớp về mặt hành chính với tỉnh Đồng Nai, Gia Định hay thành phố Biên Hòa sau này, mà rộng hơn, bao trùm cả vùng đất Nam bộ. Thời đó, Biên Hòa, Gia Định là những nơi mà người Việt đặt dấu chân đầu tiên của mình lên cả vùng đất trù phú, mênh mông, để từ đó mở rộng về phía Nam (vùng miền Tây Nam bộ ngày nay) và phía Tây (các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước,... ngày nay). Là nơi đầu tiên, dĩ nhiên sớm phát triển so

với các nơi khác, song cũng hàm chứa đặc điểm địa lí, văn hóa của cả vùng. Do đó, Gia Định, Biên Hòa, Đồng Nai vừa là tên riêng, vừa là tên chung.

Cách đây trên 300 năm, xứ Đồng Nai là vùng rừng rậm, dân cư thưa thớt, như ghi chép của nhà bác học Lê Quý Đôn. Trước khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào phân định ranh giới, hầu như chưa có chính quyền nào cai quản. Vùng đất Nam bộ thuở xưa vừa rộng lớn, trù phú và vừa... tự do. Ai về đâu cũng được, không như các vùng đất khác ở Bắc bộ, Trung bộ, dân khác làng, khác xứ đến trở thành người ngụ cư, với bao khốn khó, thiệt thòi.

Chính nhờ đặc điểm đó mà chỉ trong một thời gian ngắn, chưa đầy 100 năm, Nam bộ đã phát triển nhanh chóng, nhờ cư dân ở nhiều vùng đất khác nhau, nhất là người Việt, người Hoa đến sinh sống, lập nghiệp. Chẳng mấy chốc, Gia Định, Đồng Nai, kinh tế, thương mại được mở mang, trở nên trù phú. Nông Nai Đại Phố (tức Cù Lao Phố) trở thành cảng thị lớn nhất của cả vùng, có sự giao thương không chỉ trong nước mà cả nước ngoài.

Nhìn lại suốt quá trình hình thành và phát triển của cả vùng đất Nam bộ nói chung, Biên Hòa – Đồng Nai nói riêng, đặc điểm trên xuyên suốt cả chiều dài lịch sử, cho đến ngày nay. Thời nào cũng vậy, Nam bộ, Biên Hòa – Đồng Nai là vùng đất lành chim đậu, dang rộng đôi tay và tấm lòng đón nhận tất cả cư dân, đồng bào đến lập nghiệp. Cũng chính nhờ đó mà vùng đất này luôn phát triển trong sự phong phú và đa dạng hơn bất kì nơi nào khác. Ngày nay, ai có dịp đi ngang qua thành phố Biên Hòa hay huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom,... sẽ thấy rất rõ ràng, hàng trăm ngàn thanh niên của khắp mọi miền đất nước Đồng Nai đã trở thành công nhân trong các khu công nghiệp. Hay trong các trường học, bệnh viện, nhà máy, thầy cô giáo, bác

sĩ, kĩ sư vốn là cư dân của các vùng đất khác nhau trên cả nước. Biên Hòa – Đồng Nai là nơi giúp cho hàng triệu con người đó lập nghiệp và cũng chính những con người đó đã góp phần làm cho vùng đất này trở nên giàu đẹp.

Chính điều kiện tự nhiên, lịch sử và văn hóa ấy đã khiến cho người Biên Hòa – Đồng Nai trở nên phóng khoáng, rộng mở, giàu tình yêu thương.

Ngày xưa, người Biên Hòa – Đồng Nai cứu mang, đùm bọc những người cơ nhỡ, lạ loài, xa xứ: *Nước sông trong đổ lộn sông ngoài / Thương người xa xứ lạ loài tới đây.*

Ngày nay, người Biên Hòa – Đồng Nai “*cùng cả nước, vì cả nước*”, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, góp phần làm cho đất nước ta “đàng hoàng hơn, to đẹp hơn” như mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Để công dân thành phố và bạn đọc xa gần hiểu thêm về *Biên Hòa xưa*, cũng như *Biên Hòa nay*, Ban Thường vụ Thành ủy Biên Hòa chủ trương biên soạn và xuất bản những công trình chính trị, lịch sử, văn hóa, kinh tế của địa phương một cách hệ thống. Đây không chỉ là việc làm mang tính chất tri ân đối với tiền nhân, mà còn vì sự phát triển của chính địa phương trong hiện thực và tương lai, bởi không ít nơi người ta đã thấy kết quả nhãn tiền về sự thiếu hiểu biết quá khứ cho những việc đương đại.

Trên tinh thần đó, Nhà Xuất bản Đồng Nai hoàn toàn ủng hộ chủ trương của thành phố Biên Hòa và vinh dự cùng với thành phố tổ chức thực hiện các công trình xuất bản này một cách nghiêm túc, cẩn trọng.

Cuốn sách *Biên Hòa xưa* là công trình xuất bản đầu tiên của sự phối hợp này. Hiện tại, các công trình đang được tiến hành khẩn trương và sẽ ra mắt bạn đọc trong năm 2011 và các năm tiếp theo:

- *Cảm xúc quê hương* (sách ảnh về Biên Hòa xưa);
- *Lịch sử Đảng bộ thành phố Biên Hòa* (sửa chữa, bổ sung);
- *Từ điển đường phố Biên Hòa*;
- *Biên Hòa – tiềm năng và phát triển*,...

Riêng cuốn sách *Biên Hòa xưa* là tập hợp, biên soạn về lịch sử, văn hóa, kinh tế,... Biên Hòa ở những thế kỉ đã qua, từ thư tịch cổ, từ các bài viết, các công trình nghiên cứu, các tác phẩm văn học....

Việc tập hợp bài viết được chúng tôi thực hiện một cách có hệ thống và nghiêm túc. Với những văn bản đã có, chúng tôi giữ nguyên bản thư tịch và chỉ chú thích khi cần thiết. Những lỗi chính tả hoặc qui cách chính tả xưa, nay không dùng nữa, chúng tôi biên tập thống nhất để tạo sự nhất quán trong nội dung cũng như hình thức bộ sách.

Biên Hòa xưa là những trang tư liệu về lịch sử, văn hóa, giáo dục vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai xưa; những sáng tác văn chương tiêu biểu về quê hương Biên Hòa của các tác giả lớn là người Đồng Nai, từ Trịnh Hoài Đức đến Lý Văn Sâm, Huỳnh Văn Nghệ, Lương Văn Lựu, Hoàng Văn Bồn... Bên cạnh đó là những đánh giá của các học giả về vùng đất Biên Hòa xưa... Nguồn tư liệu chính được tập hợp từ các tác phẩm: *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng, Nxb Đồng Nai, 2005), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán triều Nguyễn, Phạm Trọng Diễm phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu

đỉnh, Nxb Thuận Hóa, 1996), *Biên Hòa sử lược toàn biên* (Lương Văn Lựu), *Thầy Lazaro Phiên* (Nguyễn Trọng Quản, trích từ *Truyện dài đầu tiên và tuyển tập các truyện ngắn Nam bộ*, Nxb Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 1998), những tác phẩm của Lý Văn Sâm (trích từ *Lý Văn Sâm toàn tập*, Nxb Đồng Nai, 2002), tác phẩm của Huỳnh Văn Nghệ (trích từ *Huỳnh Văn Nghệ – tác giả & tác phẩm*, Nxb Đồng Nai, 2008), tác phẩm của Bình Nguyên Lộc, Hoàng Văn Bốn, Trần Bạch Đằng, bên cạnh đó là các bài nghiên cứu về Đồng Nai của Huỳnh Lứa, Huỳnh Minh Đức, Nguyễn Đình Đầu, Sơn Nam...

Nguồn tư liệu của *Biên Hòa xưa* khá phong phú nhưng do khuôn khổ có hạn nên chúng tôi chỉ tuyển lựa bước đầu có tính chất tinh tuyển. Hi vọng trong tương lai có điều kiện bổ sung để bộ sách được hoàn thiện và đầy đặn hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Biên Hòa, ngày 10 tháng 6 năm 2011

Chủ biên

BÙI QUANG HUY

TRỊNH HOÀI ĐỨC

GIA ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ

Trịnh Hoài Đức là nhà văn hóa lớn nhất miền Nam, cả cuộc đời gắn bó máu thịt với đất Đồng Nai – Gia Định. Ông mang trong mình hai dòng máu Việt – Hoa, nhưng Trấn Biên đã là quê hương ông từ thuở lọt lòng, năm Ất Dậu (1765). Ông xuất thân từ một gia đình khoa bảng, cụ nội tổ Trịnh Hoài Đức đến miền Nam nước Việt từ đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648–1687), lúc đầu là Phú Xuân, sau chuyển vào Trấn Biên, người cha tên là Trịnh Khánh, có tiếng văn hay chữ tốt. Ông tên là Trịnh Khánh thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738–1765) làm quan tới chức Chấp canh tam trường cai đội. Năm Trịnh Hoài Đức lên 10, ông Trịnh Khánh mất. Trong thư sau này, Trịnh Hoài Đức tả, ông đã đi nhiều nơi, được mẹ cho học chữ với các vị sư sãi.

Rời Trấn Biên, Trịnh Hoài Đức về ngụ tại Phiên An (sau này là tỉnh Gia Định). Ở đây, ông theo học cụ Võ Trường Toản, nhà giáo nổi tiếng nhất đương thời.

Năm Mậu Thân (1788), chúa Nguyễn Phúc Ánh cho mở khoa thi để chọn nhân tài. Đây là kì thi đầu tiên của cả vùng đất Nam bộ. Các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định, vốn là bạn bè của nhau, cùng thi đỗ và được bổ làm chức Hàn lâm viện chế cáo. Năm 1793, Trịnh Hoài Đức được cử làm Đông cung thị giảng, chức quan lo việc dạy học cho hoàng tử, theo Đông cung Hoàng tử Cảnh ra trấn nhậm thành Diên Khánh (nay là tỉnh Khánh Hòa). Năm 1794, Trịnh Hoài Đức được điều về Gia Định,

giữ chức Điện tuấn quan, trông coi việc khai khẩn đất đai. Sau đó không lâu, ông được thăng chức Hữu tham tri bộ Hộ, rồi Thượng thư bộ Hộ.

Trước khi lên ngôi hoàng đế (1802), chúa Nguyễn Phúc Ánh đã cử phái đoàn đi sứ nhà Thanh. Trịnh Hoài Đức được cử làm Chánh sứ, cùng với Tham tri bộ Binh Ngô Nhân Tịnh, Tham tri bộ Hình Huỳnh Ngọc Uẩn – những người bạn đồng liêu.

Đi sứ về, Trịnh Hoài Đức vẫn giữ chức Thượng thư bộ Hộ cho đến năm 1805 (Ất Sửu) thì được vua phái vào Nam, giữ chức Hiệp hành Gia Định lưu trấn. Ba năm sau, được thăng Hiệp trấn thành Gia Định, tức vị quan thứ hai ở cả vùng đất Nam bộ lúc bấy giờ.

Năm Nhâm Thân (1812), Trịnh Hoài Đức về lại kinh sư, giữ chức Thượng thư bộ Lễ, kiêm Quản Khâm thiên giám. Năm sau, ông sang giữ chức Thượng thư bộ Lại (tương đương như Bộ Nội vụ ngày nay). Lúc Tổng trấn Gia Định thành là Nguyễn Văn Nhân bị triệu về kinh (1820), Trịnh Hoài Đức được cử thay chức vụ. Khi Minh Mạng lên ngôi, ông được mời về kinh trông coi bộ Lại như trước và kiêm Phó tổng tài Quốc sử quán. Không lâu, nhà vua thăng ông lên Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh cả hai chức Thượng thư bộ Lại và bộ Binh (tương đương Bộ Quốc phòng). Thật hiếm có một người nào được trọng dụng, giữ những chức vụ quan trọng trong triều như Trịnh Hoài Đức.

Mùa thu năm 1823 (Quý Mùi), Trịnh Hoài Đức dâng sớ xin nghỉ vì sức khỏe. Vua đành lòng phải thuận, nhưng sau đó lại mời ra nhậm chức cũ. Thấy sức khỏe càng lúc càng yếu đi, Trịnh Hoài Đức lại xin cáo quan. Ông mất sau đó hai năm, Ất Dậu (1825), lúc mới 61 tuổi.

Trịnh Hoài Đức mất, nhà vua đã cho bãi triều ba ngày và truy tặng là Thiếu phó Cần chánh điện Đại học sĩ, ban tên thụy là Văn Khác. Đám tang ông được tổ chức trọng thể. Vua Minh Mạng còn phái Hoàng thân Miên Hoàng đưa thi hài Trịnh Hoài Đức về chôn tại quê nhà, làng Bình Trước, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa (nay là phường Trung Dũng, Biên Hòa). Năm 1852, bài vị ông được thờ ở miếu Trung hưng

công thần, nơi thờ tự bậc có công nhất đối với vương triều. Sang năm 1858, bài vị Trịnh Hoài Đức lại được đem về thờ ở đền Hiền Vương.

Cuộc đời làm quan của Trịnh Hoài Đức thật vinh hiển, ít người sánh được. Nhưng ông không chỉ là vị quan to mà còn là nhà văn hóa lớn.

Năm 1805, khi đang làm quan ở thành Gia Định, Trịnh Hoài Đức được vua Gia Long sai “kê khảo sự tích, cương vực, thổ sản trong địa hạt”. Nhân đó, ông đã viết bộ sách quý *Gia Định thành thông chí*, một công trình có giá trị cao về địa dư, lịch sử, văn hóa của cả vùng đất phương Nam. Những hiểu biết sâu sắc và toàn diện về Nam bộ một thời cho đến nay vẫn không có cuốn sách nào có thể thay thế *Gia Định thành thông chí*. Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam bộ không lâu, Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa Pháp, Chasseloup, đã ra lệnh dịch và xuất bản bằng tiếng Pháp cuốn địa chí này.

Trong vòng năm mươi năm cuối thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX, ở Nam bộ có ba nhà thơ tài danh nhất: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh và Lê Quang Định. Ba ông đã hợp thành nhóm *Gia Định tam gia*, từ văn đàn của mình là Bình Dương thi xã (có thêm các thành viên là Hoàng Ngọc Uẩn và Diệp Minh Phụng). Riêng sáng tác của Trịnh Hoài Đức có tập thơ *Cấn Trai thi tập* gồm 5 phần: *Thối thực truy biên tập* (127 bài thơ); *Quan quang tập* (152 bài thơ); *Khả dĩ tập* (gồm 48 bài thơ và văn xuôi) và *Tự truyện* (gồm những ghi chép của nhà thơ về gia đình, bước hoạn lộ, đi sứ, tự bạch về sáng tác...).

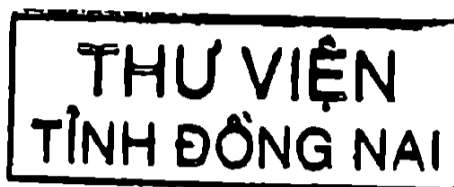
Nổi bật trong văn chương Trịnh Hoài Đức là tình yêu sâu nặng đối với quê hương, đất nước. Ông đã viết khá nhiều bài thơ về từng vùng quê cụ thể: Trấn Biên, Gia Định, Hà Tiên... Cùng với quê hương, cuộc sống bình thường đã đi vào thơ văn Trịnh Hoài Đức vừa ngọt ngào, thân thuộc vừa thiết tha, yêu thương.

Tuy làm quan to nhưng Trịnh Hoài Đức luôn là người ưu thời mẫn thế, sống gần bó với dân nghèo và kì vọng ở một tương lai tốt đẹp sẽ đến với nhân dân và đất nước. Chính vì thế đương thời đại thi hào Nguyễn Du,

người sinh cùng năm với Trịnh Hoài Đức, khi đọc thơ của nhóm Bình Dương thi xã đã ghi nhận xét là một chữ *diệu*, tức trên cả mức hay, đạt đến độ tuyệt vời.

Văn bản sau đây được trích các phần: *Sơn xuyên chí* (ghi chép về núi sông); *Cương vực chí* (ghi chép về bờ cõi); *Phong tục chí* (ghi chép về phong tục); *Sản vật chí* (ghi chép về sản vật) và *Thành trì chí* (ghi chép về thành trì) của trấn Biên Hòa ở sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng (Nxb Đồng Nai, 2005).

BÙI QUANG HUY



2016/BC/VV 011.36₇

SƠN XUYỀN CHÍ

LONG ẨN SƠN (Núi Long Ẩn)

Ở về phía tây, cách trấn 4 dặm rưỡi, đất đá cao chót vót, cây cối tốt tươi, nó làm bình phong sau cho Văn Miếu, thế núi quanh co đẹp đẽ, ở dưới có đá thủy tinh.

BỬU PHONG SƠN (Núi Lò Gốm)

Ở phía tây trấn cách 4 dặm, phía tây nam trông xuống sông lớn, làm tấm che đằng sau của núi Long Ẩn. Suối bào tắm nhuận, dẫn tưới ruộng đồng. Trên núi có chùa Bửu Phong, phía trái có đá đầu rồng đứng sững, phía phải có nhiều đá phẳng mặt như thiên sàng, khói mây man mác, cây cối um tùm, văn nhân nghiêng chén vịnh mùa đẹp, mĩ nữ nối gót kẻ hành hương, thật là thắng cảnh hạng nhất của trấn thành.

QUY DỰ (Hòn Rùa)

Hòn nằm giữa dòng sông Phước Long, cách phía tây trấn đến 9 dặm. Hòn dài 3 dặm, ở đó có dân cư cày cấy, dưới có sông dài uốn khúc quán quanh, thuyền buồm ra vào, sóng xao khói lượn, khi ẩn khi hiện như hình con rùa thần tắm sóng, đẹp nhất là cảnh mưa rơi.

BẠCH THẠCH SƠN (Núi Đá Trắng)

Ở về phía tây, cách trấn 10 dặm. Núi rừng quanh co, nước suối róc rách, các loài tê giác, voi, nai, hươu, ra vào từng bầy. Chân núi gối lên sườn cỏ, phía nam trông xuống chợ Ngự Tân (chợ Bến Cá).

THẠCH HỎA SƠN (Hòn Đá Lửa)

Ở địa phận thôn Bình Thạnh, tổng Phước Vinh. Gò đá từng khối lởm chởm, có nhiều khối đá lửa. Khi trời nóng nắng gắt thì đá nẩy lửa bắn ra bốn phía, trông như sao sa.

ĐÀO CANG (Hòn Gò Đào)

Tục gọi là núi Lò Gốm, ở về phía đông, cách trấn 4 dặm. Đá dựng chập chồng, sóng nước lao xao, thuở xưa đây là chỗ nung sành ngói, cảnh trí rất u nhã.

CHIÊU THÁI SƠN (nay gọi là Châu Thới)

Ở phía nam cách trấn 11 dặm rưỡi. Từng núi cao vót xanh lơ, cổ thụ rậm tốt, làm tấm bình phong châu về trấn thành, hình núi cao thấp khuất khúc, uốn lượn qua hướng đông, giáp hạ lưu sông Phước Giang rồi đến gò Khổng Tước (Gò Công) thì dứt. Ở đoạn giữa tại mặt bắc nơi thôn Long Thành, giữa đồng bằng trải ra một gò cao như vách dựng, sau lưng gò ấy là chỗ bà ni Lượng tu hành, có dựng am Vân Tĩnh (tục gọi là chùa Vãi Lượng) trông rất u nhã. Về sau quân Tây Sơn đập bỏ chùa Phật, nhưng nay nền cũ hoang phế vẫn còn.

Ở cuối hòn núi này về phía bắc tại ngã ba chẻ ra một nhánh chạy đến địa phận thôn Long Tuy thì dừng rồi bỗng nổi thành gò cao bằng phẳng rộng rãi; ở bên núi có hang hố và khe suối, dân núi ở ven quanh, trên đó có chùa Hội Sơn là chỗ thiền sư Khánh Long dựng gậy tu hành, núi trông xuống sông lớn, hành khách leo lên thăm, có cảm tưởng như tiêu sái thoát tục.

THẦN QUY SƠN (Hệ)

Tục gọi là núi Ba Ba, có suối trong núi chảy ra, là mạch phát nguyên của sông Phước Long (tục gọi ngọn sông Đồng Nai). Suối ấy có hòn đá lớn đáng như con rùa cuộn chân, đầu thường

ngó lên hướng tây, thì năm ấy mưa lụt bình thường, nếu quay mình theo dòng suối ngó về hướng đông, thì năm ấy ắt có lụt lớn. Ấy là vật thần tự nhiên, không phải là do sức người sắp xếp nổi. Người dân núi ở đây thường xem đó để biết mưa lụt lớn nhỏ trong năm, cho nên gọi là núi Thần Quy (Rùa thần), lại cũng gọi là Thọ Sơn. Núi làm giới hạn cuối cùng cho phía tây của trấn, cách trấn về phía tây bắc hơn 445 dặm, nguồn xa xưa phát từ hướng chính bắc, sườn núi nguy nga, hang động huyền ảo, làm hang ổ, sóc cho các bộ lạc man, Lào chia vùng mà ở rải rác khắp nơi.

Sóng chính của núi khí lực hùng vĩ, từ trong ấy chạy đến rồi nổi lên núi Quy Sơn cao ngất, vị trí ở về hướng tây bắc. Khởi thủy (thủy) là ngọn núi Hỏa Tinh cao nhọn làm núi tổ cho một phương. Lại còn có nhiều hòn núi chạy giăng, trùng trùng điệp điệp, mở ra như màn trướng theo hai bên tả hữu, vây quanh phía bắc đến phía đông, đồ sộ liên tiếp, đất đá lẫn lộn, tức là núi Bàu Chiêng, núi Chứa Chan, núi Lai (Lây), núi Nục, núi Liên, núi Tiểu Nghiêu và các núi Mô Xoài, núi Bà Địa, núi Thùỵ Vân giáp biển mới hết.

Phía bắc núi Liên Sơn là trấn Thuận Thành là địa giới người man, phía nam là trấn Biên Hòa cũng là địa giới man dã thuần thuộc. Nhánh bên phải quanh lên phía tây rồi qua phía nam là núi Cốt, núi Bà Rá, núi Lấp Vò, gò đồng trời thụt, qua hẻm bằng ruộng, có chỗ hình trắng bằng, có chỗ hình xâu chuỗi, có nhiều tên gọi và hình trạng khác nhau, lại có núi Bà Đinh, núi Lò Yêm đến sông lớn nước Cao Miên mới dứt.

THIỆT KHÂU SƠN

Tục gọi là núi Lò Thổi, ở phía bắc Phước Giang, phía đông cách trấn 19 dặm, do sông Đồng Chân đi quanh qua phía bắc 3 dặm rưỡi là chợ Lò Sắt, ở đây gò đồng lồi lõm, rừng rú xanh

rậm, người làm sắt tụ họp thành chợ, mở lò nung, cung nạp thuế sắt, quặng sắt rất thịnh vượng. Năm Tân Mùi (1811) niên hiệu Gia Long thứ 10, có người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) là Lý Kinh Tú và Lâm Húc Tam xin trưng thuế, mở lò chế tạo rất tinh xảo, được nhiều sắt tốt, đúc làm nồi chảo, thu nhiều lợi, rồi sau đem hết của cải về quê ở đất Mân (thuộc tỉnh Phúc Kiến). Ấy là chỗ trời đất ân huệ giúp cho dân nghèo kiếm sống vậy.

KÝ SƠN (Núi Ký – còn gọi là núi Hỏa Phát)

Tục gọi là núi Bà Ký, ấy là lấy theo tên người.

Ở về phía đông cách trấn 91 dặm, có đất đá, suối nước ngọt, cây cối rậm rạp, chim muông tụ tập, người bốn phương kéo đến ở, họ chuyên nghề săn bắn và dẫn gỗ để sinh nhai.

NỮ TĂNG SƠN (Núi Bà Vãi, nay gọi là núi Thị Vải)

Tục gọi là núi Bà Vãi, ở địa phận huyện Long Thành. Xưa có người con gái họ Lê, gia tư giàu có, nhưng do kén chọn lỡ thì, sau khi cha mẹ mất rồi mới có chồng nhưng không được bao lâu chồng cũng chết, bà thê không tái giá, nhưng bị kẻ cường hào cậy mai mối thường đến quấy nhiễu, bà bèn trốn đời xuống tóc, lập am ở đỉnh núi, tự làm bà thầy cả, kẻ ăn người ở làm đồ đệ, giữ lòng tu tập, sau thành chánh quả, do đó người đời lấy từ bà vãi mà đặt tên núi.

Núi này cách phía đông trấn 120 dặm, đất đá lởm chởm, cây cối to lớn um tùm. Nếu đứng ở thành Gia Định mà trông thì nó giống như viên ngọc màu xanh vàng bày ra nét đẹp. Dân núi ở đó lấy khai thác thổ sản ở núi để sinh sống, như cây gỗ, nhựa cây, than củi và muông thú.

LÀNG GIAO SƠN (Núi Làng Giao)

Ở địa phận huyện Long Thành, về phía đông bắc cách trấn 132 dặm rưỡi. Có đất đá, khe suối, cây cối um tùm, trại sách của các dân tộc man dã thuần thuộc nương theo chân núi cùng sống với hùm, beo, tê, voi.

TRẦN BIÊN SƠN (Núi Trần Biên)

Tục gọi là núi Mô Xoài ở về phía đông cách trấn 145 dặm. Hình núi cao ngất, cổ kính, có nhiều hang nai, đồi thông, mây phủ, thác suối, cảnh trí tịch mịch, châu về thành Gia Định từ xa, cảnh núi trải ra đẹp đẽ. Lưng chừng sườn núi có động đá sâu, quanh co chật hẹp chưa ai đi vào cho hết được. Có nhà sư tịch cốc tên là Ngộ Chân, dựng chùa Đức Vân nơi cửa động để tu hành, hằng ngày chỉ ăn rau quả để tụng niệm Phật hiệu, thuần phục được cả hùm beo, lại giỏi vẽ bùa chữa bệnh, thâu được lễ tạ của người thì đem cấp cho người nghèo khổ, khốn cùng. Ấy cũng là một vị cao tăng đặc đạo vậy.

BÀ ĐỊA SƠN (Núi Bà Rịa)

Ở về phía đông bắc cách trấn 176 dặm rưỡi. Núi đá lởm chởm, cây cối xanh tốt, núi trông xuống chợ Long Thành, chắn ngang giữa đại lộ; dân ở đó đào mở đường giữa sườn núi để xe ngựa đi qua, hai bên đường tường đứng cao như vách, tựa như dững đạo vậy.

SA TRÚC SƠN (Núi Sa Trúc)

Tục gọi là núi Nứa, cách phía đông trấn 185 dặm, trên núi có nứa, dưới núi có chằm lớn, người tụ tập làm nghề đánh cá.

THÙY VÂN SƠN (Núi Thùy Vân)

Ở về phía đông cách thành 194 dặm. Thế núi đứng dựa nơi bờ biển, cao lớn đẹp lạ thường, đỉnh chọc thẳng lên trời, nhìn thấy có mây từ trên núi tỏa xuống, cho nên mới có tên ấy. Trên núi có chùa Hải Nhật, là chỗ trông ra biển để đo bóng mặt trời. Phía bắc chân núi, cây cối xanh tươi, đó là hang lợn rừng về nghỉ ngơi, ở chân núi còn có đầm to từ biển thông vào, gọi là Sơn Trư Úc (tục gọi là bãi Heo), khi gió nam thổi mạnh, tàu thuyền thường vào đậu đấy để tránh gió.

THÁT KY SƠN

Tục gọi là núi Gành Rái, cách phía đông trấn 243 dặm rưỡi. Phía bắc từ trong chằm lớn băng qua khe rạch, tụ hợp cát đá, chạy về hướng đông mà mọc ra, quanh vòng qua hướng tây, uốn lượn dáng như con rồng xanh tắm biển, rồi nổi lên 3 ngọn núi đá đứng sừng như chân đỉnh ở giữa biển; dựng làm bãi neo cột nêu giữa biển, để chỉ rõ bờ bến cho thuyền nam bắc qua lại và ngăn sóng lớn dậy cuộn suốt ngày. Đầu núi làm cửa phải cho Tắc Ký, đuôi núi làm bình phong che ngoài cho Cần Giờ, phía trong có vũng lớn làm chỗ cho ghe thuyền neo đậu nghỉ ngơi. Trên núi có suối nước ngọt phun ra, dưới có dân chài sinh sống, thật là một cửa bể có phong cảnh đẹp nhất. Ở đầu gành thường có rái cá xuất hiện, nên mới có tên là núi Gành Rái.

THẦN MẪU SƠN

Tục gọi là mũi Bà Kéc, làm ranh giới phía bắc của trấn, cách trấn 249 dặm; có những đá đứng dọc theo bờ biển, dưới có nhiều rạn đá, trên có nhiều động cát, hay nổi gió to sóng dữ bất thường, người đi thuyền đến đây luôn cẩn thận. Trong động có miếu linh thờ Thần Nữ ở núi, mặt tiền miếu trông ra đường cái

quan, hành khách chiêm lễ thường phải thành kính cúng bái và thả gà sống, treo giấy tiền để cầu thần phù hộ.

PHƯỚC LONG GIANG

Tục gọi là sông Đồng Nai, là một sông lớn ở phủ Phước Long, nên lấy tên phủ đặt tên sông (sau phần đông phỏng theo như thế).

Phát nguyên của sông này rất sâu xa, suối vực sâu rộng, xuất phát từ núi Thần Quy chảy ra, do nước đọng trong các núi, muôn hốc thông thương hợp lại nên dòng nước mênh mông, chảy xuống hướng đông cho đến Tiểu Giang (sông Bé), xóm Sa Tân (Bến Cát), một hướng chảy về thác đá lởm chởm, nước chảy hung hãn hiểm ác, nên ghe thuyền không lưu thông được; nước thủy triều chỉ lên đến đây là dừng, thuyền buôn cũng đậu tại đây rồi lên trạm thuế giao dịch với người Thượng⁽¹⁾.

Từ đây trở xuống, sông rộng nước sâu, nước ngọt trong veo là thứ nước có tiếng tốt nhất thành Gia Định để dùng gội đầu hay pha trà, dù nước suối Trung Linh ở Kim Sơn hay Bạch Hạc ở Ba Lãng (Trung Quốc) cũng không hơn được. Chảy xuống một quãng nữa thì cùng sông Tân Bình hợp lưu thành ra sông Phước Bình, rồi chảy xuống hướng đông ra cửa biển lớn Cần Giờ. Thường đến tháng 8 hàng năm nước lụt đổ xuống, rửa sạch bao xú ố, lan tỏa khắp ruộng nương, tuy lụt có lớn nhỏ nhưng không sợ nạn tràn ngập mênh mông, người chết, nhà trôi, bởi vì sông này có nhiều nhánh rút chảy ra biển rất nhanh.

¹ Thượng: tên gọi dân tộc ít người, nay không dùng nữa.

ĐẠI PHỐ CHÂU

Tục gọi là Cù Lao Phố, một tên gọi khác là Đông Phố (Giản Phố) cũng còn gọi là Cù Châu, bởi địa thế cù lao uốn mình khoanh duỗi hình như con cù bông giỡn nước, nên có tên như vậy. Cù lao này cách phía đông trấn độ 3 dặm, dài hơn 7 dặm, rộng bằng 2 phần 3 bề dài, như con kim'ngư trấn nơi thủy khẩu, cây trụ đá ngăn sóng lớn cho trấn thành.

Phước Giang (sông Đồng Nai) quanh phía nam, sông Sa Hà (Rạch Cát) vòng phía bắc, thuở trước có chiếc cầu ván bắc qua sông rộng rãi bằng phẳng, thông đến trấn lỵ.

Hồi tháng giêng năm Đinh Mão (1747) đời vua Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế thứ 10 Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8; Đại Thanh Càn Long thứ 12) có khách buôn xứ xa người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) là Lý Văn Quang đến khách ngụ ở Đại Phố, thấy cảnh thái bình, vô bị lơ là, lòng mừng thâm, bèn lên lút kết bè đảng hơn 300 người tự xưng là Đông Phố (Giản Phố) đại vương, dùng Hà Huy làm ngụy Quân sư, Tạ Tam làm ngụy Tả đô đốc, Tạ Tứ làm ngụy Hữu đô đốc, âm thầm tính chuyện xằng bậy, định đánh úp dinh Trấn Biên, nhưng chỉ sợ Khâm sai Cai đội Cẩn Thận hầu Nguyễn Cư Cẩn là người có võ nghệ cao cường, nên chúng bàn mưu trước tiên phải giết ông Cẩn thì việc sẽ dễ thành như trở bàn tay. Nhân ngày Tết Nguyên đán, chúng bèn phục binh ở trong phố, rồi đem hơn 50 tên dũng cảm bày y phục theo kiểu đi mừng lễ ngày xuân, đến mừng tuổi tại dinh Cẩn Thận hầu, thừa lúc ngài vô ý cử sự, cùng rút đoản đao trong tay áo chém Cẩn Thận hầu bị thương. Cẩn Thận hầu lăn xuống vọt chạy chụp lấy ngọn phốc đao trên giá binh khí ở vách, giết được 5, 6 tên giặc, chúng bèn rút lui, chạy ủa vào trại quân đoạt được một số thương dài, rồi từ hai phía đông tây đánh ép. Lúc ấy Cẩn Thận hầu đã bị trọng thương đuối sức, kéo đao đánh bước giạt lùi,

không ngờ cán dao bị vướng hàng rào cây khiến ông vấp ngã, liền bị giặc đâm chết. Thế rồi thuộc binh của ông liền đến tiếp ứng, quân giặc chạy về tụ tập chặn cầu để chống cự. Quan Lưu thủ Cường Oai hầu họ Nguyễn điều lính thủy bộ của dinh dần trận ở bờ bắc, đốt phá cầu ván để cứu thủ, không dám tiến qua đánh dẹp, rồi đưa hịch báo cáo cho Cai cơ Đại Thắng hầu Tổng Phước Đại ở đạo Mô Xoài để cùng hiệp binh đánh dẹp. Quan quân bắt được bọn Lý Văn Quang cùng bọn đầu sỏ hung ác 57 tên. Nhưng nghĩ chúng nó là người của Thiên triều (Thanh triều) không nên giết vội, bèn giam chúng vào ngục rồi đem việc ấy tâu lên.

Mùa đông năm Ất Hợi (1755), nhân có bộ hạ của Tổng đốc Môn Chiết (Trung Quốc) là Thiên tổng Lê Huy Đức, Bá tổng Thẩm Thần Lang, Hồ Đình Phụng đi tuần thú Đài Loan, thuyền bị gió bão bạt đến nước ta, nhân đó phối hợp cùng tàu buôn để đưa họ về nước, tiện thể tháng 7 mùa thu năm Bính Tý (1756) (Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17, Đại Thanh Càn Long thứ 21) soạn công văn và bản án kể rõ tội trạng của tặc đảng. Bọn tù phạm trừ những kẻ đã thọ thương bị bệnh chết, hiện còn đám Lý Văn Quang, Hà Huy, Tạ Tứ cộng 16 người, giao cả cho đoàn Lê Huy Đức lãnh giải về tỉnh Môn, trình lên quan Tổng đốc xét xử tội.

Từ đó cầu bị phá bỏ rồi dần dà cho đến khi Tây Sơn nổi loạn vẫn không sửa lại được, nay phải dùng dò đưa người qua lại. Đầu phía nam cũng có bến dò đưa ngang qua chợ Bình Tiên (tục gọi là chợ Lò Giấy, khi quân Tây Sơn vào cướp phá đóng ở đấy lại gọi chợ Đồn, thuộc đất thôn Bình Tiên), từ đó do đường bộ đến thành Gia Định.

THẠCH NGHÊ (Cồn Con Nghê)

Ở về phía đông cách trấn 3 dặm rưỡi, nằm dưới dòng phía nam sông Phước Giang, hình dạng hòn đá giống con nghê, đầu sừng lộ ra rất rõ, dài chừng 10 trượng, bề ngang bằng quá nửa bề dài, đứng ngược dòng nước, mặt châu về cửa thành, khi nước ròng sát trông thấy rất rõ.

CỤ TÍCH THẠCH

Còn gọi là Thạch Than (Thác đá) ở giữa Phước Giang, về phía nam Cù Lao Phố, cách trấn chừng 4 dặm nằm thiên về phía bắc; mô đá gồ ghề, lớn nhỏ chồng chất, làm cho thế nước chảy xiết, sóng gió vỗ ầm ầm, người đi thuyền phải hết sức cẩn thận. Dưới có con cá chép đen, mình lớn 6, 7 thước ta, mắt sáng như điện, vẩy óng ánh như sao, mỗi khi đêm vắng canh khuya, nó thường đến trước miếu Chương cơ Lễ Thành hầu, nhảy qua thác, vượt qua sóng, bơi lội lên xuống, hình như thể vái lạy vậy.

Phía bắc thác đá có vực rất sâu, là nơi tàu bể các nước đến núp đậu. Từ trước thuyền buôn đến đây thả neo xong thì lên bờ thuê phố ở, đến nhà chủ mua hàng kê khai toàn bộ hàng hóa có trong thuyền trình sở thuế; chủ mua hàng định giá mua tất cả hàng hóa xấu tốt không sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về, gọi là hồi Đường, nếu chủ thuyền muốn mua thứ gì thì cứ kê khai trước, người chủ vừa theo đơn đặt hàng mua dùm, hai bên chủ khách đều tiện, thanh toán hóa đơn rõ ràng rồi, khách cứ đàn hát vui chơi, đã được nước ngọt sạch sẽ, lại không có lo trùng hà ăn thủng ván thuyền, chỉ đợi tới ngày lui thuyền, chở hàng đầy khoang mà về xứ.

Từ khi Tây Sơn dấy loạn, quan quân về cả ở trấn Phiên An, thuyền buôn cũng dời theo đậu ở sông Tân Bình, nên đến nay tình thế đã thay đổi, thuyền cập bến không có chủ lớn mua mả bao trữ, nên phải gánh đến các chợ bán lẻ linh tinh, khi

muốn mua thổ sản đem về, thì phải đi tìm đông, hỏi tây, rất nhọc nhằn. Lại có bọn côn đồ địa phương khéo giả dạng làm người ân cần thành thật, dối gạt mua xong lấy hàng rồi tìm nơi buồm mát, nếu chủ thuyền mất một ít số vốn thì còn gắng chịu mà về, nhưng nếu mất vốn quá nhiều thì phải đậu thuyền qua mùa đông (phàm thuyền buôn người Tàu đến mùa xuân, thuận theo gió đông bắc mà đến, qua mùa hạ lại thuận theo gió nam mà về, nếu cuốn buồm đậu lâu quá, thu sang đông gọi là lưu đông, hay áp đông) để truy tầm bọn ấy khắp nơi, việc ấy làm cho người buôn đường xa ngày càng cực khổ.

NGÔ CHÂU (Cù lao Ngô)

Ở về phía bắc lưu của Phước Giang, dài hơn 1 dặm, rộng bằng 1 phần 4 bề dài, cách phía tây trấn 19 dặm rưỡi. Nguyên trước liền với cù lao Tân Triều, năm Giáp Tý (1744), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 vì có lũ lớn, bị xói lở chia làm 2, phía đông thành cù lao Ngô phía tây thành cù lao Tân Triều, ở giữa có một sông nhỏ vừa cạn vừa hẹp chia ranh giới, nhiều cát sỏi nên chỉ ghe nhỏ đi chậm chậm thì mới qua lại được.

TÂN TRIỀU CHÂU (Cù lao Tân Triều)

Nằm ở trung lưu Phước Giang, cách phía tây trấn 21 dặm, dài 10 dặm, rộng 2 dặm rưỡi, dân ở đây chuyên việc làm vườn, nhưng chủ yếu trồng trầu vì trầu ở đây nhiều lá mà tốt, mùi vị lại thơm ngon, cho nên chỉ có trầu ở Tân Triều là nổi tiếng hơn hết.

TÂN CHÁNH CHÂU (Cù lao Tân Chánh)

Nằm về phía nam lưu Phước Giang, cùng nằm tiếp liền với Cù lao Tân Triều và Cù lao Ngô bày thành 3 cù lao giăng hàng mà cù lao này thì lớn hơn hết, bề dài 20 dặm, rộng 5 dặm rưỡi,

cách trấn về phía tây 20 dặm, đất ở đây tốt, thích hợp với cây dâu và mía, nên ở đây sản xuất nhiều đường cát.

BÔNG GIANG (Sông Lá Buông)

Ở về phía tây cách trấn 11 dặm rưỡi, phía trên tiếp với 3 cù lao Tân Chánh, Tân Triều và Ngô, hợp lưu chảy xuống tới giữa rồi tạo ra Kinh Hồ sâu rộng trong xanh, trấn áp vùng thượng du của hòn Rùa, khói sóng chờn vờn, núi sông tươi đẹp, huyền ảo như bông lai tiên cảnh. Ở đây gồm thâu nhiều cảnh đẹp như *viễn phố quy phàm* (buồm về bến xa), *bình sa lạc nhạn* (nhạn đáp bãi cát bằng), và *tình nham dạ vũ* (núi tạnh, đêm mưa) khiến cho người có cảm hứng phong cảnh Tiêu Tương, vẽ thành tranh vậy.

KIÊN GIANG (Rạch Vấp)

Ở phía nam thượng lưu Phước Giang, cách trấn về phía tây nam 21 dặm rưỡi, sông từ phía bắc chảy qua nam, có rừng sâu khe đứt, giáp giới một chằm cạn, khi mưa lụt có thể thông đến dòng Cái Cát Hạ, chảy xuống ngã ba Bằng Giang (gọi là ngã ba Cái Con) rồi chảy vào sông lớn Bằng Bọt.

ĐÔNG GIANG (Rạch Đông)

Ở phía bắc thượng lưu Phước Giang, cách tây bắc trấn 52 dặm rưỡi. Ngược dòng lên đầu nguồn về phía bắc 32 dặm rưỡi đến Thâm Tuyền, rừng rú hoang vu, thác đá nguy hiểm, ghe thuyền khó đi lại được. Từ đấy trở lên đều thuộc đất của người Thượng hung dữ.

TIỂU GIANG

Tục gọi là Sông Bé ở tổng Phước Vinh, phía nam Phước Giang, cách trấn về phía tây 109 dặm rưỡi, phát nguyên từ 2 sách sơn man Võ Tam và Võ Viên quanh co chảy xuống hướng

Đông 53 dặm đến thủ sở Tham Linh, bị thác gành ngăn cản, rồi chuyển quặt ra phía bắc 242 dặm tạo thành cửa Tiểu Giang hợp lưu với Phước Giang.

LA NHA GIANG (Sông La Ngà)

Ở phía bắc thượng lưu Phước Giang, sông này phát nguyên từ núi Phố Chiêm thuộc trấn Thuận Thành chảy về nam. Lại từ núi Phố Chiêm chảy ra phía bắc gọi là sông Dã Dương rồi vòng quanh núi Cộp Cộp (nước sông chảy xiết cọ vào đá, tiếng kêu cộp cộp nên còn gọi là núi Sông Bập) chảy xuống đông rồi hợp lưu với nguồn Bàn Thạch ở trấn Phú Yên.

SA HÀ (Rạch Cát)

Tục gọi là Rạch Cát, ấy là bắc lưu của Phước Giang, cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi. Sông này chảy quanh Cù lao Đại Phố. Lại có tên là Hậu Giang, đầu phía tây nhiều khúc cạn, khi nước ròng thì lội bộ qua được.

AN HÒA GIANG (Sông An Hòa)

Ở về phía bắc Phước Giang, cách trấn về phía đông 19 dặm. Ngoài cửa sông là sông Đồng Chân, chảy ra bắc nửa dặm đến chợ thôn An Hòa, trước kia đây là bến đò gỗ, cho nên còn gọi là Bến Gỗ, qua hướng đông bắc nửa dặm đến cửa sông Thiết Tràng (tục gọi là rạch Lò Thổi, về hướng tây bắc 3 dặm rưỡi nữa đến chợ Lò Thổi là cùng nguồn) rồi chảy 4 dặm nữa hợp lưu cùng sông Bối Diệp (sông Lá Buông).

KÍNH CHÂU

Tục gọi là Cù lao Cái Tắt, ở hạ lưu Phước Giang, cách phía đông nam trấn 21 dặm rưỡi. Cù lao dài 13 dặm, rộng 7 dặm, có ruộng nương nhà cửa của dân ở đó. Phía trái cù lao là Đông Giang, rộng lớn mênh mông, sóng gió chập chùng; phía bên

đông Đông Giang thông với 3 đường sông Bối Diệp (sông Lá Buông), Thanh Thủy và Đồng Môn. Phía hữu là Tây Giang, tuy có hẹp nhỏ phần nào nhưng lại đường tắt gió lặng, ghe thuyền lớn nhỏ qua lại đều đi đường đó. Chỗ đuôi cù lao, hai sông Đông Giang và Tây Giang hợp lưu, gọi là sông Lan Ô (sông Chàng Hảng), sông rộng nước sâu, nước bùn đục của các sông chảy đến đây đều được lắng lọc trở nên trong sạch. Khúc sông này lại có cù lao lớn chặn hai đầu trên xuống dưới, nên chỗ ấy có nhiều gió cuộn, lại do nhiều dòng nước chảy xiết va chạm nhau thành sóng lớn, dao động bất thường. Phía đông hạ lưu sông Lan Ô có cù lao Văn Manh (cù lao Muối Mòng), cù lao này dài 4 dặm rưỡi, rộng 4 dặm, che lấp cửa sông Mao Đằng (tục danh Rạch Choại – thổ sản có dây chại); cỏ cây ở đây rậm rạp, sinh nhiều giống muối mòng nên có tên ấy. Đoạn sông này chảy tán loạn ra nhiều ngả, sau mới chảy gộp về chỗ cuối cùng, đó cũng là cửa sông Tam Giang – Nhà Bè.

BỐI DIỆP GIANG (Sông Lá Buông)

Tục gọi là rạch Lá Buông, ở đây có nhiều cư dân sinh sống bằng cách lấy lá buông dệt buồm, đan tấm, đánh dây, chạt tàu đem bán sinh nhai, nên mới gọi tên như thế. Sông này ở hạ lưu sông Phước Giang, phía đông sông Đông Giang, cách trấn 30 dặm, sông nhỏ mà dài, ngược về nguồn 10 dặm đến thượng khẩu Nguyệt Giang, lại thêm 10 dặm rưỡi nữa đến thượng khẩu sông Đồng Chân, 23 dặm nữa đến cầu ngang đường cái quan, 10 dặm đến phân thủ Bối Diệp, 27 dặm đến phân sông Ngã Ba; nơi đây nước chia 2 nhánh đông tây; nhánh phía đông chảy quanh qua bắc 50 dặm đến Thâm Tuyền (Suối Sâu), là cùng nguồn rồi chảy vào chân núi Làng Giao. Nhánh phía tây chảy quanh qua bắc hơn 24 dặm đến thác Xung tục gọi Hàn Kiệt, đá thác chẹn cứng, trên đây là nơi chợ trao đổi hàng hóa của các dân thuộc man. Ghe thuyền đi đến đây là tận cùng, còn như gốc nguồn của

nó thì ở trong núi sâu xứ Cao Miên, nước thường chảy róc rách từ đó ra.

ĐỒNG MÔN GIANG (Sông Đồng Môn (Đồng Mun))

Ở hạ lưu sông Phước Giang, phía đông sông Đồng Giang, cách trấn hơn 35 dặm; cửa sông rộng 8 trượng, sâu 1 trượng, chảy về hướng đông bắc 21 dặm đến miệng suối Tông (tục gọi là suối Uổng), ở bờ tây chảy về hướng tây 5 dặm rưỡi đến cầu Thanh Thủy ở đường cái quan rồi hợp với thượng lưu sông Thanh Thủy, 3 dặm nữa đến miệng suối Quán Thủ (suối ở bờ bắc), đi ngược theo hướng tây bắc 6 dặm rưỡi đến cầu ngang Quán Thủ, 20 dặm nữa đến nơi cùng nguồn. Bờ nam có đồng năm đồn đất, nửa dặm đến cầu ngang, đầu cầu phía bắc đi 1 dặm rưỡi đến thủ sở Đồng Môn (Mun) ra đường cái quan. Đầu cầu phía nam đi 13 dặm rưỡi đến chợ sông Mao Đăng (sông Choại), từ đây chảy thêm một dặm rưỡi nữa là đến cùng suối. Đến cách chợ Đồng Môn (Mun) một dặm, đi về phía đông nửa dặm đến sông Trảo Trảo, chảy hẹp lại phía đông bắc 2 dặm đến cửa suối Đồng Hươu, từ cửa suối ngược lên phía tây 3 dặm đến cầu ngang Đồng Hươu, hiệp với đường cái quan, lại chảy 31 dặm đến Án Tuyên (suối Án) là nơi cùng nguồn vậy. Từ miệng suối Đồng Hươu chảy về hướng đông 13 dặm rưỡi rồi hiệp lưu với sông Ký.

KÍ GIANG (Sông Bà Kì)

Ở về phía đông cách trấn 91 dặm; sông này chảy từ Nam lên Bắc, dài 12 dặm rưỡi, đến Đại Tuyên (suối Lớn) là nơi cùng nguồn thì dừng lại. Giữa có đường cái quan, có cầu ngang để thông qua lại, cửa sông chảy về đông hợp với sông Đảo Thủy (tục gọi là Nước Lộn), rồi chảy ra cửa sông lớn Mô Xoài. Sông chảy về tây hợp với sông Đồng Hươu, qua sông Đồng Môn (Mun) rồi chảy ra sông lớn Phước Long.

PHÙ GIA TAM GIANG KHẨU (Cửa Tam Giang Nhà Bè – Ngã ba Nhà Bè)

Nước ngọt sông Phước Long từ bắc chảy đến, nước lợ sông Tân Bình từ nam chảy lại, hợp lưu chảy xuống đông tạo thành sông Phước Bình, ấy là cửa Tam Giang, nước toàn mặn cả. Cách phía đông nam trấn 73 dặm rưỡi, từ đây trở xuống hướng nam bắc có nhiều sông nhánh, duy một dải sông lớn chảy xuống đông, đổ ra cửa biển Cần Giờ. Xưa khi mới đặt 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, mà đường bộ Bình Đồng chưa mở, hành khách đi lại phải đắp đò dọc. Đầu bến đò phía bắc ở bến Sa Hà (Rạch Cát) thuộc dinh Trấn Biên, đầu bến đò phía nam ở đầu cầu đò tổng Tân Long (tục danh Cầu Đò, ở địa phận thôn Tân Hương, nay vẫn còn). Phàm người đi thuyền khởi hành từ Trấn Biên, phải đợi khi nước ròng thuận dòng mới cho thuyền đến cửa Tam Giang, đến sông Tân Bình, đến đây lại gặp nước ngược phải cấm thuyền đợi khi nước lên thì mới thuận dòng đi tiếp. Còn kẻ khởi hành ở bến đò phía nam cũng phải lựa thế đi như vậy. Thuở ấy, dân cư còn thưa thớt, ghe đò hẹp nhỏ, hành khách thổi cơm, đun trà rất khổ, vì vậy có người phú hộ ở tổng Tân Chánh là Võ Thủ Hoằng kết tre lại làm bè, trên che lợp phòng ốc, sắm đủ bếp núc, gạo, củi, và đồ ăn để dưới bè cho hành khách tùy ý dùng mà không bắt phải trả tiền. Sau đó khách buôn cũng kết bè nổi bán đồ ăn nhiều đến 20, 30 chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới gọi xứ ấy là Nhà Bè. Sau này đường thủy, đường bộ lưu thông, dân cư đông đúc, người qua lại đều dùng ghe nhà nên đò dọc phải dẹp bỏ. Trải qua cuộc loạn Tây Sơn, Nhà Bè tan rã, đến nay cũng không làm lại.

BĂNG BỘT GIANG (Sông Băng Bọt)

Ở nơi cuối cùng ranh giới phía tây bắc trấn. Phát nguyên từ chằm Đồng Nhai (chằm tròn rộng sâu trong, cây cối rậm rạp

là chỗ ở của bộ lạc man dã Đồng Nai) chảy quanh qua hướng đông, nước ngọt đầy tràn qua đến địa đầu trấn Phiên An làm thành sông Tân Bình, thì nước lại lợ.

NGŨ CÔNG THAN (Thác Năm Ông)

Ở tại nguồn Trọc Thủy (Nước Đục) trên phía tây sông Băng Bột là ranh giới cuối cùng phía tây nam của trấn. Từ nguồn của nó là cửa sông Tân ở trước miếu Ngũ Công đi về hướng nam có thác đá chênh vênh gồ ghề lồi lõm, nước tung sóng vỗ, chảy mạnh qua gồ đá cao, chỉ dân chuyên nghiệp dùng thuyền độc mộc nhỏ mới dám liều đi qua. Những tay sào chống đỡ trước sau, giữ gìn hết sức lực, nếu chỉ một chút sai sót liền bị lật chìm, bể nát.

Ngược dòng lên hơn 215 dặm đến thác Tà Môn, 30 dặm nữa đến thác Hóp (Hóp, Ngáp), nửa dặm đến thác Lớn, 1 dặm đến thác Tà Má, 17 dặm đến thác Chế Yêm, 2 dặm rưỡi đến thác đá Tà Nông, 54 dặm đến ngã ba sông Tràm, ở đây nước chia ra 2 nhánh, nhánh chảy hướng tây nam tục gọi là sông Tràm. Ngược dòng lên 18 dặm đến thác đá Tà Vệt, nơi đây nước chảy cạn có đá nhô ra, rất thú dữ và dân man núi ở, đầu nguồn còn xa gần thế nào thì không thể rõ được. Nhánh tây bắc gọi là sông Dụ, đi thêm 13 dặm đến thác đá Tà Khuông, cửa đá lấp đóng, thâm lâm cùng cốc, nơi dân mọi⁽¹⁾ dữ chiếm cứ, nếu muốn đi đến cùng đầu nguồn cũng không được.

LÃO TỔ CƯƠNG (Giồng Ông Tố)

Ở tổng An Thủy, huyện Bình An, làm giới hạn phía nam của trấn; có gò nổi cao, bằng phẳng quanh co, nơi địa khí hội tụ, cây cối tốt tươi, gò dài 7 dặm rưỡi, rộng 3, 4 dặm, có sông nhỏ

¹ Mọi (sic): tên gọi đồng bào dân tộc ít người, nay không dùng nữa (NXB).

từ phía bắc chảy vào nam, bao quanh phía trước. Đây là gò đất bằng phẳng của hệ núi Chiêu Thái (Châu Thới).

CẨM ĐÀM

Tục gọi là vũng Gắm, ở tổng An Phú, huyện Phước An. Vũng này sâu rộng do các dòng chảy đến hợp lại, có khi mặt trời chiếu từ xa rắng chiều phản chiếu xuống, sắc cây xanh tốt, sóng nước long lanh, xa trông rất rục rỡ, nên mới đặt tên Gắm là như vậy. Trong vùng có nhiều cá sấu thường bắt người ăn thịt, người qua lại phải hết sức cẩn thận, nên mới có ngạn ngữ: *Hung ác như cá sấu vũng Gắm.*

TOÁI ĐÀM

Tục gọi là Đàm Nát, ở địa phận huyện Phước An. Đàm do các sông hợp lại, thông khắp các nẻo; cồn bãi trùng điệp, ngành nhánh quanh co, ngang dọc chằng chịt hợp rồi tan, rừng chằm rậm rạp, trước sau trông không thấy nhau. Thuyền đi khi thuận khi nghịch, đang đi phía trái bỗng chuyển phía phải. Nếu chỉ quên một chút, ắt phải lạc đường, cho nên người ta phải hết sức cẩn thận. Nơi đây không có dân cư làng mạc, cho nên tuy người đã quen đường mà đi một mình đến đây cũng phải ngờ ngợ mà tạm dừng lại, đợi khi hợp được nhiều thuyền cùng nhau hỏi han, sau đó mới kết đoàn mà đi. Lại còn có bọn trộm cướp ẩn núp ở đây, người buôn bán thường hay bị chúng hại. Năm Gia Long thứ 12 (1813) có chia đặt trạm sông, mỗi trạm đều có lính trạm trú đóng, không những việc chuyển công văn được mau lẹ mà nạn trộm cướp do đó cũng được dẹp tan, nhân dân nơi đó được nhờ.

THẤT KỲ GIANG

Tục gọi là Ngã Bảy, ở về phía đông sông Phước Bình, phía nam có ngã ba, phía bắc có ngã tư hình chữ thập, nên gộp lại

mới có tên là Ngã Bảy. Nhưng ở đây có nhiều ngã ba và nhiều ngã tư hình chữ thập mà tên ấy không thể chỉ định ở một chỗ nào. Bởi vì hệ thống sông này chằng chịt xiên xỏ rất phức tạp, xuyên qua nhau mà chảy, đáng đặt tên là sông Hồn Đồng (trộn lộn) chứ chẳng nên câu nệ bởi cái tên Thất Kỳ.

DƯƠNG ÚC (Vũng Dương, còn gọi là Vũng Dang)

Nơi đây gần bãi biển ở phía đông của trấn, dân cư tụ tập, đồng mặn ngàn khoảnh, đều là ruộng muối. Dân ở đây lấy việc phơi muối làm nghề chính.

HƯƠNG PHƯỚC GIANG

(Tức là sông Mô Xoài, là nơi 2 thôn Long Hương và Phước Lễ cùng dài thọ lính trạm). Ngược dòng lên phía bắc chuyển qua phía tây đến suối Châu Phê gặp suối Giao Kèo, qua Thâm Tuyền (suối Sâu) đến đầu nguồn sông Mông Giang, tục gọi là sông Xoài, dài 15 dặm, chảy qua nam độ 4 dặm là cửa sông lớn Hương Phước rồi hợp lưu cùng các sông khác.

TẮC KÝ (Cửa Lấp hay Giếng Bọng)

Cách trấn về phía đông 210 dặm. Lòng cảng có cồn cát dời đổi bất thường. Cửa cảng bề ngang rộng 90 tầm, khi nước lên cảng sâu từ 13 thước ta trở lên, 17 thước ta trở xuống. Dân miền biển nhóm đến đây làm nghề chài lưới câu cá, là nơi sản xuất cá muối của trấn này.

THUYỀN ÚC

Tục gọi là Vũng Tàu, ở về phía đông cách trấn 234 dặm rưỡi. Lưới đất phòi ra ngoài biển, càng ra xa càng lớn. Phía bắc bao lấy cửa Tắc Ký, phía nam dựa vào Thất Sơn (núi Gành Rái), che khuất cửa biển Cần Giờ. Thế đất trông rất sung mãn, mặt vũng hướng về tây, lòng vũng to rộng là nơi thu kết các dòng

nước nhỏ của các sông đầm và các ngòi rạch chảy về biển, làm nơi ghe thuyền đến đậu rất yên ổn.

XÍCH THỔ (Đất Đỏ)

Là đất gồm 7 xã thôn phường: Phước Hòa, Phước An Trung, Phước Lộc Thượng, Phú Thạnh, Long Thới, Long Hòa và Thới Thạnh thuộc tổng Phước Hưng, huyện Phước An. Vùng này trồng dâu, mè, bắp, khoai, đậu, xanh tốt sai đẹp. Cách Nục Giang nửa ngày đường có dân trấn Thuận Thành sống chung ở đó. Đất nơi đây sắc đỏ vàng nên người ở đây có nước da vàng ửng, áo quần vật dụng tuy cất kín trong rương tủ, nhưng sắc cũng biến thành màu vàng, vì khí đất nhiễm vào.

XÍCH RAM GIANG (Sông Xích Ram)

Ở về phía đông bắc cách trấn 209 dặm, có cầu ván bắc ngang. Sông dài 173 tầm, là nơi đường bộ đi ngang qua, nước sâu 5 thước ta. Phía hạ lưu của cầu chuyển quanh vào nam 3 dặm là cảng biển Xích Ram, khi thủy triều lên sâu 10 thước ta, rộng 33 trượng rưỡi, cảng dời đổi, thông kẹt bất thường. Từ cầu ngược lên phía tây 28 dặm rưỡi đến cầu Thạch Than, ở đây thác đá trùng điệp, ghe thuyền khó đi, lại ngược dòng quanh co 30 dặm đến Lai Giang rồi quanh qua tây nam đi 92 dặm rưỡi đến suối Dạ Lao Hạ. Lại quay về nam 46 dặm đến suối Dạ Lao Thượng rồi đến địa hạt đồn Đồng Môn, một đường mà núi rừng sâm uất, buôn sóc của các dân man đã thuần chia nhau sinh sống, họ đều nạp thuế và đi phu dịch.

HẢI ĐỘNG HỒ

Tục gọi là Hồ Tràm, cách trấn về phía đông bắc 227 dặm rưỡi. Nơi đây, động cát nổi liền, cỏ cây xanh tốt, trong có hồ lớn xanh trong, nước đều ngọt cả, không khi nào khô, mọi người đều nhờ nước ấy.

RỪNG SÁC

Từ Tam Giang Nhà Bè, xuống phía đông đến cửa Cần Giờ, phía bắc đến cửa Tắc Ký, phía tây đến Ký Giang, trong khoảng ấy có đến trăm ngàn cồn bãi, các bãi ấy đều có rừng chằm cả. Cây ở đó gọi là cây đà, đước, sù, vẹt và những cây tạp khác, rừng xanh cây rậm, tán nhánh giao nhau, che kín mặt trời. Người ta dùng những cây ấy để làm nhà cửa, rào giậu, cột cọc, than củi, không ngày nào ngớt. Còn hải sản như cá, tôm, cua, sam và ốc len thì bắt dùng không hết mà cũng không ai ngăn cấm. Ấy là chỗ chí công vô cùng của trời đất ban cho để nuôi dưỡng người dân Gia Định vậy.

CƯƠNG VỰC CHÍ

Trấn Biên Hòa lưng tựa núi, mặt trở ra sông, khổng chế vùng man, ngăn chặn nơi hiểm yếu. Theo ranh giới cũ thì phía đông bắc đến trấn Bình Thuận, lấy nửa sông Ma Ly làm giới hạn. Năm Mậu Thìn (1808) niên hiệu Gia Long thứ 7, chuẩn định rằng, phía đông trấn giáp núi Thần Mẩu (thuộc trấn Bình Thuận), lập ra trạm Thuận Biên, quanh co kéo dài đến phía bắc là sách động của man núi. Phía nam giáp trấn Phiên An, trên từ suối Băng Bột (Thủy Vọt), qua Đức Giang (Thủ Đức), đến Bình Giang rồi quanh về Tam Giang Nhà Bè, thẳng xuống cảng Cần Giờ rồi qua Thuyền Úc (Vũng Tàu), ra Thát Sơn (núi Gành Rái) lấy dãy sông dài làm giới hạn. Bờ bắc con sông là ranh giới trấn Biên Hòa. Phía đông giáp biển, phía tây là vùng sơn man. Từ đông sang tây cách nhau 542 dặm rưỡi, nam bắc cách nhau 287 dặm rưỡi, đi về nam đến thành Gia Định cách 55 dặm rưỡi.

Buổi đầu mới đặt trấn gọi là dinh Trấn Biên, trông coi 1 huyện, 4 tổng, lý sở đóng tại đất thôn Phước Lư thuộc huyện

Phước Long. Ngày 12 tháng giêng niên hiệu Gia Long thứ 7 (1808), cải lại là trấn Biên Hòa rồi nâng huyện thành phủ, nâng tổng thành huyện, đó là căn cứ vào đất đai rộng hay hẹp, dân cư nhiều hay ít và thế đất liền nhau mà chia đều ra. Lại đặt thêm tổng và phân chia giới hạn.

Tháng 2 niên hiệu Gia Long thứ 15 (1816), dời lý sở về thôn Tân Lâm thuộc huyện Phước Chánh. Danh mục thay đổi của phủ, huyện, tổng, xã, thôn, phường, được liệt kê như sau: (Biệt nạp, biệt tính, số mục còn nhiều, nhưng đều chưa chép vô hết được).

PHỦ PHƯỚC LONG

(trước đây là huyện nâng làm phủ)

Lãnh 4 huyện, 8 tổng, 310 xã, thôn phường.

HUYỆN PHƯỚC CHÁNH

(Trước là tổng Tân Chánh nay đổi làm huyện Phước Chánh. Nguyên buổi đầu mới khai thác, thì đầu nguồn Đồng Nai còn là nơi rừng rậm, người địa phương lấy từ bãi Tân Chánh trở lên làm tổng Tân Chánh và trực thuộc vào huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn. Về sau người ta lại đem những vùng đất chưa sử dụng của Trấn Biên cho thuộc vào đây và đều dùng chữ Tân làm đầu mà đặt tên để phân biệt. Do vậy chỗ lẫn tạp lại càng lẫn tạp, đến khi lập bản đồ triều đình mới căn cứ vào thế liên thông cho qui về dinh Trấn Biên, từ đó mới ổn, nay vẫn theo như thế).

Huyện Phước Chánh có 2 tổng 85 xã, thôn, phường. Phía đông giáp bến đò Thị Nghia thuộc thôn Bình Dương, tổng Long

Vĩnh, huyện Long Thành; phía bắc đến rừng núi; phía tây giáp với các sách man ở đầu nguồn; phía nam giáp huyện Bình An, từ núi Chiêu Thái (Châu Thới) cho đến sông Thị Kiên ở Ba Đốc; phía bắc đến các sách man trong rừng già.

TỔNG PHƯỚC VINH (mới đặt)

Gồm 46 thôn phường. Phía đông giáp bến đò Thị Nghĩa, thôn Bình Dương, tổng Long Vĩnh, huyện Long Thành, liền đến rừng núi; tây kéo dài đến đầu nguồn Ba Can và thủ sở Táo Mộc (Cây Táo), nam giáp Phước Giang (sông Đồng Nai), bắc giáp các sách man ở rừng già.⁽¹⁾

TỔNG CHÁNH MỸ (mới đặt)

Gồm 39 xã, thôn, phường. Phía đông giáp sông Thị Lộ tổng Thành Tuy thuộc huyện Long Thành; tây giáp trường giao dịch của thủ sở Tham Linh ở đầu nguồn đạo Đường Sứ; nam giáp huyện Bình An, từ núi Châu Thới (Chiêu Thái) chạy dài đến sông Thị Kiên ở xứ Ba Đốc; bắc giáp Phước Giang (sông Đồng Nai).

HUYỆN BÌNH AN (trước là tổng, nay đổi thành huyện)

Gồm 2 tổng, 119 xã, thôn, phường, ấp, xóm. Phía đông giáp tổng Thành Tuy huyện Long Thành, từ sông Thị Lộ chạy dài đến giồng Ông Tố; tây giáp các sách man ở thượng nguồn Bông Bọt (Thủy Vọt); nam giáp Bình Giang (sông Sài Gòn) của trấn Phiên An; bắc giáp núi Châu Thới thuộc tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh, kéo dài đến sông Thị Kiên xứ Ba Đốc.

¹ Chúng tôi lược bớt phần kể tên các thôn, xã (NXB).

TỔNG BÌNH CHÁNH (mới đặt)

Gồm 50 xã, thôn, ấp, phường. Phía đông giáp xứ Ba Đốc tổng An Thủy, đến sông Gò Trà; tây giáp các sách man ở nguồn Bàng Bột (Thủy Vọt); nam giáp Bình Giang (sông Sài Gòn) thuộc trấn Phiên An; bắc giáp sông Thị Kiên xứ Ba Đốc thuộc tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh.

TỔNG AN THỦY (mới đặt)

Gồm 69 xã, thôn, phường. Phía đông giáp sông Thị Lộ, tổng Thành Tuy thuộc huyện Long Thành, chạy dài đến giồng Ông Tố; tây giáp sông Gò Trà xứ Ba Đốc thuộc tổng Bình Chánh; nam giáp Bình Giang (sông Sài Gòn) thuộc trấn Phiên An; bắc giáp xứ Ba Đốc vùng núi Châu Thới, thuộc tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh.

HUYỆN LONG THÀNH (trước là tổng nay cải thành huyện)

Gồm 2 tổng, 63 xã, thôn, phường, ấp. Phía đông giáp tổng An Phú thuộc huyện Phước An, từ núi Nữ Ni (Thị Vải) đến cửa Thất Kỳ (tục gọi Vàm Ngã Bảy); phía tây giáp núi Lợng Ni (Vải Lợng) tổng An Thủy, huyện Bình An; phía nam giáp sông cái Nhà Bè; Bắc giáp xứ Ngư Trì (Ao Cá) tổng Phước Vinh, huyện Phước Chánh.

TỔNG LONG VĨNH (mới đặt)

Gồm 34 xã, thôn, phường, ấp. Phía đông giáp các sách man ở rừng già ruổi dài đến sông Đồng Môn; tây giáp núi Lợng Ni (Vải Lợng), tổng An Thủy, huyện Bình An; nam giáp sông Trảo Trảo tổng An Thủy; bắc giáp xứ Ao Cá tổng Phước Vinh, huyện Phước Chánh.

TỔNG THÀNH TUY (mới đặt)

Gồm 29 thôn ấp. Phía đông giáp núi Nữ Ni (Thị Vải) tổng An Phú, huyện Phước An đến cửa sông Ngã Bảy (Thất Kỳ khẩu); tây giáp sông Trảo Trảo, tổng Long Vĩnh cho đến sông lớn Nhà Bè; nam giáp Phước Bình Giang (sông Sài Gòn); bắc giáp các sách man ở rừng già cho đến sông Đồng Môn.

HUYỆN PHƯỚC AN (trước là tổng nay đổi thành huyện)

Lãnh 2 tổng, 43 xã, thôn, điểm, phường, ấp. Phía đông giáp với biển lớn; tây giáp núi Cam La, núi Nữ Ni (Thị Vải) cho đến cửa sông Ngã Bảy (Thất Kỳ Giang khẩu); nam giáp trấn Phiên An dọc theo bờ bắc cảng Cần Giờ; bắc giáp các sách man ở thủ sở sông Nục.

TỔNG AN PHÚ (mới đặt)

Gồm 21 xã, thôn, ấp. Phía đông giáp cửa biển lớn; tây giáp núi Nữ Ni (Thị Vải) cho đến cửa sông Ngã Bảy; nam giáp sông Phước Bình thuộc trấn Phiên An và dọc theo bờ bắc của cảng Cần Giờ; bắc giáp đường cái quan tổng Phước Hưng.

TỔNG PHƯỚC HƯNG (mới đặt)

Gồm 22 xã, thôn, phường. Phía đông giáp biển lớn; tây giáp núi Cam La cho đến núi Nữ Ni (Thị Vải); nam giáp đường cái quan tổng An Phú; bắc giáp các sách man ở thủ sở sông Nục.

PHONG TỤC CHÍ

LỄ TẾT CUỐI NĂM Ở NÔNG NẠI

Đêm 28 tháng chạp, Na nhân (tục gọi là Nậu sắc bùa) đánh trống mọi, gõ phách, một đoàn năm, mười người đi theo dọc đường, thấy nhà hào phú thì đẩy cửa ngõ vào dán lá bùa nơi cửa, niệm thần chú, rồi nổi trống phách lên, hát những lời chúc mừng, chủ nhà dùng cỗ bàn chè rượu khoản đãi và gói tiền thưởng tạ, xong nhà này lại qua nhà khác, cũng làm như vậy, cho đến trừ tịch mới thôi, ấy là có ý đuổi tà ma, tiễn cũ rước mới.

Ngày trừ tịch, ở trước cửa lớn mọi nhà đều dựng 1 cây tre, trên buộc cái giỏ bằng tre, trong giỏ đựng trầu cau vôi, ở bên giỏ có treo giấy vàng bạc, gọi là dựng nêu. Việc này không thể khảo cứu nguyên do được, mà có người cho đó là chia ra 3 giới thống trị cũng là thuyết hoang đường không nên tin, nhưng suy ý làm như vậy cũng như người Trung Quốc ngày đầu năm đốt pháo tre, treo bùa đào, ngày Đoan ngo treo lá ngải, lá xương bồ vậy, ý là để làm tượng trưng cho năm mới mà tẩy trừ những việc xấu xa trong năm cũ. Đến ngày mùng 7 Tết thì triệt hạ, gọi là hạ nêu. Trong mấy ngày Tết phạm những khoản nợ nần thiếu thốn đều không được đòi hỏi, đợi ngày hạ nêu rồi mới được đòi.

Tục ở đây thường đến cuối năm thì lo may sắm áo quần mới, quét dọn nhà cửa, dán treo câu liên năm mới, đặt bàn ghế, trang trí bàn thờ tổ tiên, trên đó trưng bày các vật gì tốt đẹp để khoe diện, dặn con cháu phải cẩn thận trong mọi việc để bói điềm lành trọn năm. Bắt đầu giờ Dần ngày đầu năm phải dậy thắp hương đèn và dâng trà lễ bái tiên tổ, sau đó lạy mừng tuổi người trưởng thượng, chúc tụng phước thọ, đầu xuân mới được

giàu sang, khỏe mạnh, và đặt cỗ bàn dâng lên tiên tổ, mỗi ngày 2 lần sớm và chiều, phụng sự như khi còn sống vậy, lễ vật gồm quả phẩm, bánh mứt, tất cả vật thực đều đem trưng bày, đến ngày mừng 3 đưa thần, gọi là đệ tiến, lễ này dùng đồ dán giấy như đồ hàng mã đem đốt và đốt cả pháo, có thứ pháo đồng, pháo thiếc, tiếng nổ chấn động cả rừng núi rền vang không dứt. Ngày Tết họ còn uống rượu nếp than và ăn bánh tét. Nay xét lễ ngày Nguyên đán, tuy sách Lễ không thấy chép, nhưng đó cũng là sự thể hiện cái đạo lí sâu dày không hại đến điều nghĩa, chỉ hàng sĩ phu tuân theo điển lệ quốc gia, tùy theo chức phận của mình mà kính cẩn vâng theo, không dám tự tiện thay đổi, ngoài những việc phải chiếu theo điều kiện điển lễ ra, còn có những việc trái lễ như tục truyền ngày mừng 3 Tết là ngày của quan tiến đưa tiên tổ, thì hàng thứ dân không được cúng cùng ngày ấy, để tránh cho tiên tổ ở cõi u minh khỏi bị ép bắt đi khiêng gánh những đồ vật công, vì thế phải đợi đến ngày mừng 5, mừng 7 mới được cúng mà mỗi ngày chỉ được dùng vật cũ để cúng. Ấy là sự sai lầm quá đáng, xem thường việc tế tự, vậy cứ tuân theo điển lệ quốc gia đến ngày mùng 3 làm lễ tống tiễn là phải, còn những việc sai ấy thì nên châm chước lễ nghi mà bỏ đi.

Tết Nguyên đán ở Gia Định có trò chơi đánh đu, nhưng khác với thể thức đánh đu ở Trung Quốc. Cột tre làm trụ, ở hai bên tả hữu đều trồng 3 cây một chỗ chân dạng theo vòng tròn. Khoảng giữa giá đu chỗ hai càng đu đưa qua lại, hai bên tả hữu trước sau chia trồng xiên 4 cây trụ tre chân cách rộng ra, buộc chum đầu tre vào cây giá cho chặt. Sáu đầu tre (mỗi bên 3) tại hai trụ chân được buộc túm đầu thật chặt rồi gác ngang ở giữa 1 cây gỗ tròn, xâu 2 cái ròng rọc treo tiếp liền với 2 cán tre dài gần đến đất, ước chừng cho người leo lên được, đầu dưới 2 cán tre gác ngang 1 miếng ván để làm chỗ đứng, một người leo lên 2

tay cầm 2 cán tre 2 bên, uốn mình nhún xuống đứng lên để đưa đu theo gió chao qua lại giữa không trung, ấy gọi là đánh đu. Có người hiếu sự, treo những khăn, quạt, tiền bạc để làm vật thưởng, ai đu lên cao đến chỗ treo vật thưởng ấy, nhanh tay chộp lấy, được tiếng là xuất chúng, nếu rủi tuột tay ngã xuống thì bị thương, có khi rất nặng. Cho nên việc treo thưởng ấy không nên làm nữa. Có khi 2 người hoặc 3, 4 người cùng đu một lượt nhưng trai cùng đu với trai, gái cùng đu với gái, trai gái không đu chung với nhau.

Lại có trò chơi vân xa thu tiên (tục gọi là đu tiên): hai bên trồng 2 trụ gỗ cao, gác ngang một cái trục bằng gỗ xoay động được, khoét lỗ bánh xe bằng ván lườn vô trục như bánh xe guồng lấy nước vạy. Ngoài vành bánh xe đặt 8 ròng rọc bằng ván để làm chỗ ngồi, rồi 8 người phụ nữ trang sức đẹp đẽ, y phục lộng lẫy, lên ngồi theo thứ tự 8 miếng ván ấy, đầu tiên mượn người đứng bên xây bánh xe cho chạy tròn, rồi tiếp theo người ngồi trên bánh xe khi tới phiên mình xuống ngang mặt đất thì lấy chân đạp mạnh lên mặt đất cho trớn đẩy bánh xe xoay chuyển, trông thấy y phục phơ phất như bầy tiên bay múa trong mây mù rất đẹp mắt, cuộc chơi này khởi sự buổi mai Nguyên đán cho đến đêm rằm tháng giêng mới thôi. Có trò chơi trồng 2 cây trụ, trên gác ngang một cây tròn, vắt cái dây thật bền dẻo lên trên cây ấy, một đầu dây buộc một cây ngắn, đầu kia thả thòng xuống, người chơi đứng trên cái cây ngắn ấy rút thẳng mối dây cho ngay sát theo mình, 2 tay cầm đầu dây thả thòng ấy rồi dùng lực rút dây xuống cho thân người mình nổi dần lên cao rồi thả xuống, kéo lên kéo xuống, để làm trò vui (tục gọi là đu rút). Có một trò chơi nữa, trồng 1 trụ ngắn ở giữa, bề cao đến rún, đầu trên đẽo nhỏ như đầu búp măng, dùng một thanh cây dài độ 6, 7 thước ta tròn chừng 7, 8 tấc ta, chính giữa cây khoét một cái lỗ sâu vào nửa thân cây, gác ngang trên đầu

trụ nhọn vừa khít nhau rồi 2 người trai chia đều ngồi mỗi đầu cây xà đối diện nhau, 2 tay cầm giữ lấy cây ấy, 2 chân nhún đạp lên xuống, xoay chuyển, khi thuận khi nghịch để chơi (tục gọi là đu dăng (xoay) xay); cũng có đào lỗ đất để các giải thưởng dưới lỗ; đôi khi người ngồi đầu này dùng lực đè mạnh xuống, khiến người ngồi đầu kia văng lên trên cao không chỗ đạp chân, khiến cho nghiêng ngả để đùa giỡn, có khi bị tổn thương. Hai trò chơi trên dở cả, đều do bọn thiếu niên lêu lổng chơi, không phải là trò chơi phong lưu.

Ngày Nguyên đán cúng tổ tiên, có người bày cây mía đủ cả gốc ngọn, treo đủ các loại quả phẩm thực vật trên thân mía, tục cho rằng cây mía là để tổ tiên dùng làm gậy người già chống, đến nỗi có kẻ dè tiện lấy việc ấy kê vào văn từ khăn vái, thật là sai lầm đáng cười.

Ngày Nguyên đán bất kể là kẻ sang hèn, lớn nhỏ, đều no say vui chơi, tuy người nghèo trong thôn dã cũng đủ lễ. Từ ngày dựng nêu trở đi, nhà nào cũng đều đua tranh cờ bạc vui chơi đủ trò không ai ngăn cấm, đến ngày hạ nêu mới thôi.

Các tết Đoan dương, Thất tịch, Trung thu và Trùng cửu phần nhiều là theo tục người Hoa.

Về tế xā: Cúng Kỳ yên; mỗi làng có dựng một ngôi đình, ngày cúng tế phải chọn cho được ngày tốt, đến buổi chiều ngày ấy lớn nhỏ đều nhóm tại đình, họ ở lại suốt đêm ấy, gọi là túc yết. Sáng ngày mai học trò lễ mặc áo, mào, gióng trống khua chiêng làm lễ chánh tế, ngày sau nữa làm lễ dịch tế, gọi là đại đoàn, lễ xong lui về. Ngày giờ cúng tế tùy theo tục từng làng không đều nhau, hoặc lấy tháng giêng cầu phúc gọi là Tế xuân; hoặc lấy tháng 8, 9 báo ơn thần là Tế thu, hoặc lấy trong 3 tháng mùa đông là tế tròn năm thành công. Tế chung, tế lập chạp là đáp tạ ơn thần. Việc tế đều có chủ ý chung gọi là Kỳ

yên. Ngoài tế phẩm ra có mổ trâu, bò, và ca hát hay không ấy là tùy lệ từng làng, việc ngồi có thứ tự đều nhượng cho vị hương quan ngồi trên, hoặc làng nào có học thức thì làm theo lễ Hương ẩm tửu, cùng giảng quốc luật và hương ước, ấy gọi là làng có tục tốt. Cũng trong ngày ấy xét sổ sách làng coi trong một năm ấy thu nạp thuế khóa, tiêu dịch, lúa tiền thiếu thế nào, ruộng nương được mất thế nào trình bày tính toán công khai; rồi cử người chức sự làm việc làng và cũng bàn giao chức vụ trong ngày ấy.

Ở Gia Định, vào tháng cuối năm thường lo chạp phần mộ tổ tiên, việc ấy là vâng theo quốc điển, vì cho rằng gần Tết Nguyên đán, nhà cửa mọi người còn trang hoàng cho khang trang, hướng chi cái lễ con cháu thờ người chết cũng như khi còn sống, chẳng lẽ ngồi xem cây cỏ rậm rạp, dơ dáy, mờ mịt sụt lở mà không đắp sửa. Tuy đời xưa không có lễ tế mộ, nhưng lễ là do nghĩa mà ra, xem ở Trung Hoa có lễ Thanh minh tảo mộ, thì nước ta làm lễ tảo mộ trong tháng chạp cũng là phải nghĩa hơn.

Ở Gia Định, khi khách đến nhà, đầu tiên gia chủ bày trầu cau, sau dọn tiếp cơm bánh, thết đãi chu đáo đầy đủ, không kể là người thân sơ, quen lạ, tông tích ở đâu, tất cả đều được đón nhận tiếp đãi đàng hoàng cho nên người đi chơi không cần đem theo lương thực, nhưng lại khiến có nhiều người trốn tránh pháp luật hay đến xứ này, bởi đã có chỗ ăn ở vậy.

Phong tục ở đây khi có cầu đảo, hoặc nhà có hỉ sự đều mở trò diễn tuồng, như nhà Giáp sắp mở rạp tuồng, trước hết giết heo chia gỏi cho những người quen biết, rồi báo ngày mời đến xem hát, gọi là (phiêu) tiêu lễ (lễ biếu). Đến ngày ấy, tùy tình hậu bạc mà đem tiền đến làm lễ mừng, coi hát, ăn uống no say rồi về. Sau này, những người quen biết ấy có mở trò hát thì cũng đưa (phiêu) tiêu lễ đến Giáp, thì Giáp thế nào cũng phải

đi, ví như Ất đã đi mừng cho Giáp một quan tiền, thì nay Giáp phải đi trả cho Ất thành 2 quan, sau Giáp có việc mừng nữa thì Ất phải đi thành 3 quan, rồi cứ đi qua đi lại như thế lên đến 100 quan, đến nỗi có người phải cầm thế vay mượn để trả phiếu lễ ấy, hoặc có người nghèo không trả cho đủ số, thì người làm phiếu lễ đến hỏi vặn, có khi còn kiện cáo nhau. Tục ấy đã bị cấm, nay đã hết.

Ngày trước, người Tàu gọi dân Gia Định là người Xích Cước (nghĩa là đi chân không) vì từ trước chỉ có quan quyền, người giàu có phong lưu ở phố chợ mới đi giày vớ. Nay đã nhiễm tục người Tàu, dù người làm thuê và bọn tì nữ cũng mang guốc quai da, giày vải.

Tục ở đây khi nhà có người sinh đẻ thì dùng một đoạn củi đã tắt rồi chẻ đầu cây cán gỗ kẹp ngang dựng ngay trước cửa, nếu sinh con trai thì trở đầu củi đã tắt lửa vào trong nhà, con gái thì trở đầu củi ra ngoài để làm hiệu ngăn cấm (tục gọi là cấm khem). Nếu ai bị sản nạn như không nuôi được con, bệnh xây xẩm, bệnh cục máu nhà con hay có hung táng v.v... đều không cho vào. Sản phụ nằm trên giường, bên dưới để lửa than đỏ ngày đêm không dứt, lại dùng nồi lửa để hơ bụng mỗi ngày 1, 2 lần, ăn những thứ cay, mặn, khô, uống nước thì tùy theo từng vùng, từng nhà hoặc quen dùng thuốc Nam như các loại rễ cây bầm nhỏ rồi nấu nước uống thường ngày; khi đầy tháng ra ngoài thì dùng củ nghệ thoa đầy mình để ngăn gió. Đầy tháng thì làm bánh trôi nước (xôi nước) cúng tạ 12 mẹ bà, con trai thì sụt lui một ngày, con gái sụt lui 2 ngày, ấy là lễ đầy tháng. Giáp năm làm lễ thôi nôi (tôi tôi) y như tục Trung Hoa. Chồng người sản phụ không kể quân hay dân đều được miễn cho 1 tháng xâu dịch, gọi là cáo lợi thủy, đó cũng là hậu đạo châm chế cho người bận việc nuôi dưỡng vợ con.

Lại có tục của người thôn dã, khi có việc thù hiềm nhau thì đến miếu xưa hoặc ngã ba đường, chặt cây chuối trồng ngược lên, rồi xé con gà ở trên ấy, lén đem tên họ của người thù thầm đọc chú, người bị thù ấy có khi ngẫu nhiên đau ốm hoặc bị tai ách thật, ấy là bắt chước theo tục man rợ vậy.

Ngày trước có bọn vô liêm sỉ, có việc gì tranh cãi nhau, bắt luận người kia có đâm đá mình hay không, liền nằm vật xuống đất, xé rách áo quần, tự cào cấu thân thể, rên rĩ kêu la, vu họa cho người để yêu sách phạt tạ, gọi là nằm vạ, gần đây phép quan đã trừng trị, nên tất cả đều bãi bỏ. Người nước ta đều học sách vở của Tàu. Nếu có quốc âm và tiếng địa phương thì cũng dùng chữ trong sách Trung Quốc có thanh âm gần nhau rồi tùy loại mà gia thêm bên cạnh, như kim loại thì thêm bộ kim, loại mộc thì thêm bộ mộc, loại ngôn ngữ thì thêm bộ khẩu v.v... phỏng theo phép *lục thư*, hoặc *giả tá*, hoặc *hội ý* hay là *hài thanh* để ráp với nhau, chứ nước ta vốn không có loại chữ riêng. Khi viết chữ cũng trải giấy trên bàn, có 4 kiểu chữ: *chân*, *thảo*, *triện*, *lệ*, thì tùy nghi mà viết. Có người tay trái cầm giấy, tay mặt cầm bút viết thoăn thoắt, cổ tay không đụng mặt giấy, mà thành ra chữ thảo, cách viết thảo ấy có phẩy, sổ, đá hất, biến hóa không giống như Trung Quốc, bởi cốt cho thuận tiện chữ mà thôi, cũng như phép viết thảo của bách gia ở Trung Quốc đều khác nhau, bởi không có ý bắt chước nhau, vậy nên trong việc quan phần nhiều không dùng lối chữ thảo.

Đất Gia Định có nhiều sông ngòi, cù lao, bãi bến, nên 10 người đã có 9 người giỏi việc chèo thuyền, bơi lội, ưa ăn mắm, có người một bữa ăn hết 2 hũ mắm độ hơn 20 cân, để đổ cuộc nhau cho vui. Lại có người đổ cuộc uống trà Huế: xưa có ông Nguyễn Văn Thanh đổ cuộc với người về việc uống nước trà; ông dùng cái vò to miệng chứa đầy nước ngọt, tự nấu lấy trà, rót ra bát

lớn, uống luôn một hơi mấy bát, mình ông mặc áo đôi, mồ hôi ra như tắm, giây lát uống hết nước ấy tức thắng cuộc.

Người ở đây nói tiếng địa phương thường hay pha tiếng Tàu, tiếng Cao Miên, người nghe tập quen dần rồi tự biết, mà không để ý phân biệt chỗ khác lạ được một cách rõ ràng. Như *quát mãi* (mua sỉ) thì nói là *óá*; *khi trám* (lừa phỉnh) thì nói là *khí xố*; *ấp tạ* (vái chào) thì nói là *xá*; *phốc tái* (chở bằng ghe chài lớn) thì nói là *bốc chài*; *thi* (là cái muỗng) thì nói là *thưng xỉ*; *đối trừ* (khẩu trừ) thì nói là *tụi*; *phiến trụ* (cái rui (tua) treo ở cán quạt) thì nói là *xí tụi*; *thải nghi* (khúc lụa màu) thì nói là *xái kị*; *trư đồ* (bao tử heo) thì nói là *tư tấu*; *trư thận* (cật heo) thì nói là *tư yêu*; *miến tuyến* (sợi miến) thì nói là *mỳ xọa* (xọa), ấy là nói theo tiếng của người Tàu. Còn như sang sông thì gọi *tầm long*; chủ sự thì nói là *tăng khạo*; thần thuyền là *thần dục*; cái bao nhỏ thì nói là *cà ròn*; đối trừ (sang nợ qua) thì nói là *gật*, ấy là nói theo tiếng Cao Miên. Những tiếng ấy người ở nơi khác đều không biết. Các tiếng loại này còn rất nhiều, đây chỉ đơn cử ra để nêu sự lạ mà thôi.

Ở Gia Định chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ, hay để đi thăm người thân, hoặc chở gạo củi đi buôn bán, rất tiện lợi mà ghe thuyền đi lại chạt sông suốt ngày đêm nối đuôi nhau, cho nên nhiều khi đụng nhau bị hư hỏng rồi sinh ra kiện cáo, nhưng ai phải ai quấy thì thật khó xử đoán cho đúng lẽ.

Lúc bấy giờ có quan Điều khiển Tham mưu đồn dinh là Nghi Biểu hầu (Nguyễn Cư Trinh) ra lệnh rằng: phàm ghe thuyền đi bất luận gặp gió nước thuận hay nghịch, khi gần gặp nhau thì đều phải hô là bát, (tục gọi ghe đi phía trái là cạy, đi phía phải gọi là bát) thì ghe mình đi về phía phải, ghe kia cũng phải đi phía phải để thuận lái cho dễ điều khiển mà tránh nhau. Nếu ghe nầy đã hô bát mà ghe kia còn đi về phía trái

không tránh để đụng nhau làm hư hỏng, thì lỗi ấy về ghe không tránh kia. Trường hợp còn có kẻ biện bạch chưa chịu khuất phục, thì phải xét ghe nào chở nhẹ hơn và đi thuận dòng nước, thừa thế chạy mau, thì ghe ấy bị lỗi, cho nên ngày nay người đi ghe muốn bảo nhau để tránh, thì chỉ hô tiếng bát; còn như có hô cạy thì chỉ ở nơi vũng bến đậu mà gặp gió hay mắc cạn, có sự cố gì mới được hô như vậy, nhưng cũng ít khi hô như vậy, ấy là luật đi ghe phải nhất định như thế.

Trên sông thường có bọn cướp bôi mặt để cướp bóc làm người chủ ghe do hoảng hốt nhất thời không nhận được là ai, lại không có vật gì làm bằng nên rất khó cho việc truy cứu, nên Nghi Biểu hầu (Đạm Am Nguyễn Cư Trinh) ra lệnh tất cả ghe thuyền lớn nhỏ trong hạt, quan nha sở tại phải buộc chủ thuyền khai báo tên họ làm sổ sách rõ ràng, rồi khắc chữ đóng vào đầu thuyền, ai trái lệnh thì bị tội, làm hồ sơ ghe thuyền để lưu chiếu. Từ đó người bị cướp nhận ra được tên kẻ cướp, chỉ tên ra tố cáo, tìm ra được kẻ gian nên bọn côn đồ mới chịu yên.

Hai huyện Phước Lộc và Thuận An thuộc trấn Phiên An, huyện Kiến Hòa thuộc trấn Định Tường đều ở gần biển, ruộng bùn nước mặn, trong có đào ao vét giếng, nước tuy có hơi lợ nhưng đun sôi thì lại mặn, không thể dùng pha trà nấu cơm được. Cho nên hằng năm từ tháng 10 hết mưa cho đến tháng 4 chưa mưa, trong thời gian ấy có người chuyên nghiệp rửa sạch lòng thuyền đi chở đầy nước ngọt, đến các xứ nầy đổi lấy lúa gạo, thu được nhiều lợi.

Tục lệ cứ 10 gia lúa gạo gọi là trăm; 100 gia gọi là thiên, khi cân hoặc dùng cân Tư Mã đời Lê, hoặc dùng cân đương thời, có khi thêm 3 thêm 5, nặng nhẹ không chừng. Thước đo thì chế ra dài, ngắn khác nhau, việc mua bán trước hết phải nói rõ sẽ dùng thước nào, cân nào sau mới định giá, nếu không thì sẽ sinh ra tranh hơn thua, gây nên kiện cáo. Vì vậy khi gặp giữa

đường hỏi nhau, như nói mua một thước vải giá tiền 1 quan, đầu nghe chưa biết mắc rẻ ra sao, phải hỏi xem dùng loại thước nào mới biết rõ. Phàm hầu hết các vật khác cũng như thế, người mua cứ chằm chước thăm trong bụng mà theo hoặc không, chứ không cần biết cân thước lớn nhỏ dài ngắn ra sao, thật là lạ. Hiện nay đã ban hành phép nước, cân, thước, đấu, hộc đều có chuẩn định, người nào tự tạo không đúng thì chiếu luật xử trị. Nhờ có phép mới của vua mà mọi vật mới được quy định yên ổn.

VẬT SẢN CHÍ

Núi đẹp sông trong, phong tục thuần hậu, công việc giản dị, kẻ sĩ chuộng thi thư, dân siêng năng cày cấy, dệt củi, họ đều có sản nghiệp. Văn vật, y phục, nhà cửa giống như phong tục Trung Hoa, duy có vùng Toái Đàm (Đầm Nát) thuộc huyện Long Thành có nhiều kinh mương đan nhau, rừng ao xanh rậm, đất trống, không có dân cư nên trộm cướp thường núp ở đấy, khách buôn qua lại thường phải đề phòng.

VẬT SẢN CHÍ Ở TRẤN BIÊN HÒA

PHỦ PHƯỚC LONG, TRẤN BIÊN HÒA

Hai tổng Phước Vinh và Chánh Mĩ thuộc huyện Phước Chánh đều có ruộng sớm và ruộng muộn, cây trồng thích hợp là đậu, bắp và mía.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Đậu: tháng 4 trỉa, tháng 6 thu hoạch.

Bắp: tháng 4 trỉa, tháng 7 lật trái.

Mía: tháng giêng om, tháng chạp thu hoạch.

Tổng Bình Chánh thuộc huyện Bình An có ruộng sớm. Tổng An Thủy đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng ở đây có: khoai, đậu, thơm, đậu phộng.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai thì tháng 10 năm trước giâm, tháng 10 năm sau dỡ (?).

Đậu: tháng 4 trỉa, tháng 6 lấy hạt.

Đậu phộng: tháng 4 trỉa, tháng chạp dỡ củ.

Thơm (khóm): tháng 3 trồng, tháng 4 năm sau thu hoạch.

Hai tổng Long Vĩnh và Thành Tuy thuộc huyện Long Thành đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng thích hợp ở đây là dưa, đậu phộng và khoai lang.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Dưa: thì tháng giêng trồng, tháng 8 thu hoạch.

Đậu phộng: tháng 4 trỉa, tháng chạp thu hoạch.

Khoai lang: tháng 7 giâm, tháng 10 dỡ củ.

Hai tổng An Phú và Phước Hưng, huyện Phước An đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng hợp thổ nghi: Bắp, đậu phộng, dưa hấu.

Ruộng sớm tháng 5 gieo, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn tháng 6 gieo, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Bắp: tháng 5 trỉa, tháng 8 lật trái.

Đậu phộng: tháng 4 trỉa, tháng chạp thu hoạch.

Dưa hấu: tháng mười bỏ hạt, tháng chạp hái trái.

THÀNH TRÌ CHÍ

TRẦN BIÊN HÒA

Ly sở trấn Biên Hòa khi xưa đặt ở địa phận thôn Phước Lư, huyện Phước Chánh, đất thấp nên hay có lụt. Năm Gia Long 15 (1816) dời ly sở qua gò cao thôn Tân Lâm, quy hoạch ra làm thành sở, ngang dọc đều 200 tầm, trong chia thành hình chữ nhật, giữa dựng Vọng cung, hai bên phải trái có lầu chuông trống, chỗ chính giữa phía sau dựng 3 công dinh, rộng 80 tầm, mà chia ra làm 3 phần, chỉ dinh giữa rộng thêm 5 tầm, dài 60 tầm, 2 con đường phải trái đều 7 tầm, chung quanh xây tường gạch, làm dây kho chứa gồm 31 gian lợp ngói xây gạch dày chắc, hai bên phải trái làm trại quân thừa ty, chia ra từng khu vực rất chỉnh tề.

LŨY TÂN HOA

Ở thôn Tân Hoa, tổng Chánh Mĩ. Năm Tân Mão (1771), trấn Hà Tiên thất thủ, quan Đốc chiến Nguyễn Đàm đắp lũy để phòng ngự đường tiến của sơn man Thủy Vọt, nền cũ nay vẫn còn.

LŨY TRÚC GIANG

Ở thượng lưu sông Trúc Giang thuộc tổng Chánh Mĩ, từ khi vùng này mới được mở mang, lũy này đã được đắp lên để chế ngự sơn man, dấu cũ nay vẫn còn.

LŨY TRE ĐÔNG GIANG

Ở phía nam sông Phước Giang thuộc tổng Chánh Mĩ, cách trấn về phía tây nam 50 dặm rưỡi, ngược lên cuối phía nam sông Đông Giang 4 dặm rưỡi, nguyên trước trồng tre gai làm hàng rào để ngăn sơn man, dần dần thành ra rừng tre rậm rạp ken nhau dài đến 10 dặm, đến nay vẫn còn xanh tốt.

LŨY PHƯỚC TỬ

Ở phía đông trạm Hương Phước, ngay giữa đường cái quan. Trước đây Chánh vương Cao Miên là Sô đóng ở thành Vưng Long, Phó vương là Non đóng ở thành Sài Gòn. Con trưởng của Sô là Bô Tâm không được làm vua, bèn giết cha tự lập làm vua, rồi sợ Non không phục sẽ cáo báo lên triều để xin binh hỏi tội mình nên đắp đồn đất Gò Vách, Nam Vang, kết bè nổi, giăng dây sắt để tự vệ, lại xin Xiêm La⁽¹⁾ ứng viện, mưu đánh giết Non. Thế Non lúc bấy giờ rất nguy phải chạy qua nương tựa dinh Thái Khang, Bô Tâm bèn chiếm cứ Sài Gòn, mà quân Xiêm lại không đến như đã hứa, nên Bô Tâm đắp lũy đất ở vùng địa đầu Mô Xoài. Phía ngoài trồng tre gai, tăng thêm quân và voi để phòng thủ, thế rất vững. Trải hơn một năm thấy quân ta không hề động tĩnh quân lính, Bô Tâm trễ nải việc phòng bị, quân lính tứ tán ra ngoài đồng xa làm ruộng. Tháng giêng năm Giáp Dần (1674) đời Thái Tông thứ 27 (chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần), Trấn thủ dinh Thái Khang là Nguyễn Triều Đắc đem việc

¹ Xiêm La (sic): tên gọi của Thái Lan ngày nay (NXB).

trình lên, tháng 2 vua sai tướng của dinh Thái Khang là Nguyễn Dương xuất chinh, cử thêm Nguyễn Diên làm Cai cơ thống lĩnh tiên phong và dụ rằng: dùng binh quý là thần tốc, phải mau chóng đi suốt ngày đêm. Tháng 3, Diên Lộc hầu đến trước ở lũy Mô Xoài, nhân khi chúng không phòng bị xông vào đánh úp, chiếm lấy, binh sĩ giáo không hề vấy máu; qua ba ngày bọn chúng tụ họp lại vây đánh rất gắt, Diên Lộc hầu đóng cửa lũy không đánh trả, rồi đại quân của Dương Lâm hầu đến mới hiệp lực ra đánh, quân Cao Miên thua to, chết và bị thương rất đông. Nhân vậy mới gọi là lũy Phước Tứ. Sau đại quân tiến đến Sài Gòn, qua tháng 4 hai đạo binh thủy lục liên tiếp phá hai đồn Gò Vách và Nam Vang, đốt phá cả bè nổi và dây sắt của quân địch, nghe uy danh của Diên Lộc hầu, quân Cao Miên đều run sợ, Bô Tâm trốn vào rừng sâu, bị đồ đảng bên vợ là bọn Chà Và giết chết, con thứ 2 của Sô là Thu ra đầu hàng, từ ấy Cao Miên mới yên.

Sau đó Diên Lộc hầu vì leo rừng lội suối, trải đủ gian nan hiểm trở, nên bị trọng bệnh rồi mất. Khi ấy báo tiếp và đem hết mọi việc tâu lên, vua sắc phong cho Thu làm Chánh vương, Non làm Phó vương như cũ, tặng cho Diên Lộc hầu chức Chương cơ, thụy là Trung Võ, ra lệnh lập đền thờ, cầu khẩn việc gì đều được linh ứng, người Cao Miên qua lại chỗ này đều lo bước vội không dám ngó thẳng vào.

Lũy ấy trải mấy đời đều thế và dùng làm đồn trọng yếu cho đạo Mô Xoài. Nay loạn lạc đã yên, bốn bề không còn thành lũy, tuy thành vách đã hóa ra ruộng vườn, mà bờ tre xưa vẫn xanh tốt, còn nhìn ra được dấu tích của lũy xưa.

NĂM ĐỒN ĐÔNG MÔN

Cách trấn về phía đông 63 dặm, năm Mậu Ngọ (1798), đầu thời Trung hưng, vâng mệnh đắp ở phía bắc đường lớn 4 đồn,

phía nam một đồn, có hình như răng chó cài chế lẫn nhau, để ngăn phòng quân Tây Sơn vào Nam quấy nhiễu, chung quanh đều trồng tre rậm rịt xanh tốt. Năm Gia Long thứ 10 (1811), tre ở các lũy Đồng Môn, Trao Trảo và Ký Giang đều ra trái rồi chết, nay đã mọc lại. Xét sách *Hoa kính* chép: cây tre trong 60 năm có một lần thay rễ ra trái rồi khô chết, trái ấy rụng xuống đất rồi mọc trở lại, trong 6 năm mới thành ruộng tre, nay tính năm tuy không đúng lắm nhưng cái lí ấy cũng thấy có hiệu nghiệm.

LŨY TRAO TRẢO

Cách trấn về phía đông 80 dặm rưỡi. Năm Canh Tuất (1790), đầu thời Trung hưng, sửa sang việc nội trị, xây đắp thành lũy, đóng thuyền bè, phạm những chỗ trọng yếu trên đường bộ trước hết phải giữ thế hiểm, nên đắp lũy đất này dài độ 3 dặm, nằm ngang trên đường cái, nay vẫn còn.

LŨY SÔNG KÝ

Cách trấn về phía đông 90 dặm rưỡi. Tháng giêng mùa xuân năm Đinh Dậu (1777) đời Duệ Tông (Định vương Nguyễn Phúc Thuần) thứ 13, quân trịnh thám báo tin quân Tây Sơn sắp kéo vào. Khi ấy Quận công Tôn Thất Xuân tới đóng đồn ở Mô Xoài, Chưởng cơ cai trưởng đà Nguyễn Đại Lữ đóng đồn ở núi Nữ Tăng (Thị Vải), Tiết chế Nguyễn Phúc Tuấn đóng đồn ở Ký Giang, Chưởng cơ Nguyễn Phúc Hựu đóng đồn ở Đồng Môn tạo thế dựa nhau. Tháng 3, Mục vương cử Lý tướng quân đạo Hòa Nghĩa ở giữ đồn Phiên Trấn, còn Vương thì qua dinh Trấn Biên để điều độ việc quân. Ngày 16, bộ binh Nguyễn Huệ từ miền thượng đạo đến bao vây, phá vỡ 2 đồn Ký Giang và Nữ Tăng (Thị Vải), Phúc Tuấn và Đại Lữ đều chết, các đồn đều tan rã thua chạy, Tây Sơn thừa thắng theo đường Bến Than kéo xuống Phiên Trấn, rồi Gia Định cũng không giữ được. Năm Nhâm Tý

(1792) thời Trung hưng, đắp sửa lũy ở bờ phía tây, ngang giữa đường lớn, dọc theo bờ sông ra phía bắc, dài 12 dặm rưỡi. Sông ấy chảy ra phía bắc đến suối Đại Tuyền rồi chảy quanh về nam rồi hợp lưu với sông Đảo Thủy, lấy sông dài làm hào để giữ lấy nơi hiểm yếu.

HUYỆN PHƯỚC CHÁNH

Công việc đơn giản, lý sở ở thôn Tân Hòa, chợ Sứ Lộ, tổng Chánh Mỹ, quy mô cũng như các huyện ở Phiên An.

HUYỆN BÌNH AN

Công việc đơn giản, lý sở ở ấp Phước Lợi, tổng Bình Chánh, quy mô như huyện trước.

HUYỆN LONG THÀNH

Công việc đơn giản, lý sở ở ấp Phước Lộc, tổng Thành Tuy, quy mô như các huyện trước.

HUYỆN PHƯỚC AN

Công việc xung yếu bề bộn hơn, lý sở ở thôn Long Điền, tổng Phú An, quy mô như các huyện trước.

DỤC TƯỢNG TRÌ (Ao Tắm voi)

Tục gọi là Bàu Thành, ở phía bắc lũy Phước Tứ, tổng Phước Hưng, huyện Phước An. Khi xưa là chỗ đồn binh của người Cao Miên Bô Tâm tắm voi, chung quanh đắp đê bằng đất, nay dấu cũ vẫn còn.

XUỞNG THUYỀN

Khi trước ở chỗ bờ nam sông Phước Giang, trên khoảng đất rộng nhìn ra sông, có quan Kiên thủy đóng ở đó để phòng

thủ, sau vì loạn lạc xưởng bỏ không, nay sửa đổi dựng xưởng mới ở thôn Phước Lự, là chỗ đất trấn thụ cũ.

VĂN MIẾU

Ở địa phận hai thôn Bình Thành và Tân Lại huyện Phước Chánh, cách trấn về phía tây 2 dặm rưỡi. Đời vua Hiến Tông năm Ất Mùi thứ 25 (1715), (Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thanh năm thứ 11, Đại Thanh Khang Hy năm thứ 54), Trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phàn Long, Ký lục Phạm Khánh Đức chọn chỗ đất dựng lên ban đầu, phía nam nhìn ra sông Phước Giang, phía bắc dựa núi Long Sơn, núi sông đẹp đẽ, cỏ cây tươi tốt. Năm Giáp Dần thời Trung hưng (1794), Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô vâng mạng làm Giám đốc trùng tu, giữa làm điện Đại Thành và cửa Đại Thành, phía đông làm miếu Thần, phía tây làm đền Dục Thánh, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng gác Khuê Văn treo trống chuông trên đó, phía tả có nhà Sùng Văn, phía hữu có nhà Dị Lễ, mặt ngoài chung quanh xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn Miếu, phía tả phía hữu có hai cửa Nghi Môn, rường cột chạm trở thể chế rất tinh xảo, đồ thờ có những thần bài, khám vàng, bình vàng, chén lôi, mâm phủ quỹ đựng xôi, tộ đựng heo cúng, khay đựng dưa xối, đều chỉnh tề và sạch đẹp. Trong vòng thành trăm hoa tươi đẹp nào là: thông, tùng, quít, bưởi, hoa sứ, mít, xoài, chuối, hồng xiêm, cành nhánh liền nhau rợp bóng, thân tàng to lớn sum suê. Thường năm chọn ngày Đinh hai mùa xuân và thu, vâng mạng vua, quan Tổng trấn chia phiên hành lễ, phân hiến hai bên thì dùng Trấn quan và Đốc học, ngoài ra đều là bồi tế, lệ đặt 50 lễ sinh và 50 miếu phu, tất cả đều lo làm phận sự.

MIẾU HỘI ĐỒNG

Nguyên trước miếu ở góc tây bắc của thành, mùa hạ năm Gia Long thứ 18 (1819) mới dời qua phía tây nam trước thành, nhà miếu đẹp đẽ, đồ thờ tự rất tề chỉnh tinh khiết, thường năm có lệ tế xuân thu và có chép vào Tự điển.

ĐỀN LỄ CÔNG

Ở phía nam Cù lao Đại Phố, phụng thờ quan Khâm sai Thống suất Chưởng cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Phúc Lễ, miếu vũ trang nghiêm, mặt trông ra Phước Giang, lấy tảng đá lớn làm thủy thành, dưới đáy có con cá chép to, đớp gió đùa sóng, bơi lượn khi ẩn khi hiện, lúc gió mưa nước vỗ vào tảng đá nghe âm ầm, sóng cuộn ào ạt, càng thêm vẻ oai linh làm cho người nghe phải kính sợ. Từ khi Tây Sơn dấy binh⁽¹⁾, hương tàn khói lạnh, có người thuộc giới sĩ lâm trong trấn tên là Tấn qua đây nhân cảm xúc mà đề bài thơ như sau:

*Bạch thảo thê thê cổ tái trần,
Hoang thành duy kiến dã hoa tân.
Thiên tương sự nghiệp quy tiền đại,
Địa dĩ sơn hà chúc hậu nhân.
Phong vũ vị khôi chinh chiến cốt,
Tử tôn trường thác loạn ly thân.
Bình sinh nhất trích tâm thường lệ,
Bất khốc trung thân khốc loạn thân.*

Dịch nghĩa:

Cỏ bạc màu ủ ê giữa đám bụi nơi biên tái cũ,

¹ Từ khi Tây Sơn khởi loạn (sic).

Nơi thành hoang chỉ thấy hoa dại nở.
Trời đem sự nghiệp giao cho đời trước,
Đất lấy núi sông phó thác cho người đời sau.
Gió mưa chưa làm cho xương người chinh chiến thành tro,
Con cháu chịu gởi thân mai cảnh ly loạn.
Giọt lệ tầm thường của đời người,
Không khóc vì bậc trung thần mà khóc vì kẻ trị yên nước.

MIẾU QUAN ĐẾ

Nằm về phía nam Cù lao Đại Phố, phía đông ngã ba đường, mặt trông ra Phước Giang, diện vũ nguy nga, tượng đắp cao hơn một trượng, phía sau là điện quán Quan Âm, phía ngoài có tường gạch bao quanh, bốn góc có 4 con lân bằng đá ngồi xổm. Cùng với hội quán Phúc Châu đầu phía tây đường lớn và hội quán Quảng Đông ở dưới phía đông là 3 cái đền lớn. Từ khi Tây Sơn dấy binh, nhân dân ly tán, 2 đền kia bị hoang phế, duy miếu này là của chung phố nên riêng được giữ gìn tồn tại. Nhưng đến mùa thu năm Kỷ Mùi (1799) Thế Tổ thứ 22, ở Trấn Biên có lụt lớn, tượng bị nước ngâm rã mà rường cột và mái ngói trải lâu năm nên cũng đã hư mục. Năm Đinh Sửu (1817) niên hiệu Gia Long thứ 16, người làng họp bàn trùng tu nhưng không đủ sức, nhờ tôi thần đây đứng ra làm chủ việc ấy, vì cho thần là người sở tại của bản quán này. Ban đầu tôi thần cũng vì người mà miễn cưỡng nhận lời cho họ vui lòng, mà lòng thì vẫn chưa quả quyết. Đến khi dỡ miếu, trên cây đòn dông chính có đóng phụ vào một tấm ván, tuy mỗi một đã ăn mòn nhưng chữ khắc vẫn còn rõ, chỉ vì muội khói hương đèn lâu ngày làm tối mờ. Bảo nhẹ tay chùi rửa rồi xem kỹ, thì thấy nước sơn vẫn dày dặn bền bỉ, nét chữ rõ ràng, mặt trước kê tên 8 người chủ hội,

trong ấy có tên họ ông nội của tôi thần, kì dư còn tên nhiều người nữa, đều không biết đó là ai, mặt sau khắc: ngày tốt tháng 4 năm Giáp Tý, niên hiệu Chính Hòa thứ 5 (1684). Cây đòn dông bên trái có một tấm ván khắc tên 11 người chủ hội, trong ấy có tên họ cha tôi thần, mặt sau khắc: ngày tốt tháng 2 năm Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 (1743) nên tôi thần bàng hoàng hồi lâu, trong lúc đó có đông người giành xem, rút lại tấm ván ấy liền tự rã ra, tôi thần đem tới trước miếu khẩn vái rồi đốt đi. Tôi thần chạnh nghĩ rằng: thần linh với nhà tôi thần đã 3 đời có túc duyên, tôi thần này đâu dám không hoàn thành ước nguyện tha thiết của đời trước? Nên tôi thần cố kêu gọi mọi người cùng làm, sửa mới đắp lại pho tượng, sửa sang đồ thờ phụng, nay cũng đã tạm đầy đủ. Vậy xin ghi vào đây.

ĐỀN LONG VƯƠNG

Ở bờ nam sông Phước Giang cách thành về phía đông 15 dặm. Đời vua Hiến Tông (1691–1725), Chánh thống suất Nguyễn Văn đi đánh Cao Miên, khi quân đến đây thấy có vực sâu hiểm, dưới lòng sông có đá ngầm, nước xoáy mạnh, sóng dữ, bỗng gió to, mưa lớn, rất nguy cấp, chiến thuyền hầu như khó an toàn. Bỗng thấy thấp thoáng có ngôi đền tranh nhỏ vắng vẻ trong lùm cây bên bờ sông, hỏi ra mới biết đó là đền thờ thần Long vương, Văn Thống suất bèn cầu đảo thăm, trong chốc lát trời lại tạnh sáng, thuyền đi qua đều yên ổn, lần đi này chỉ một trận là thành, nên ngày khải hoàn ngài cho tu bổ lớn lao để đền ơn, nay đền vẫn còn nguy nga, trông rất oai nghiêm.

ĐỀN DIÊN CÔNG

Ở tổng Phước Hưng, huyện Phước An, thờ Khai Biên (Trần Biên) công thần Chưởng cơ Diên Lộc hầu Nguyễn Công, có chép vào Tự điển.

ĐỀN GIÁP CÔNG

Ở trên đất Xích Ram, tổng Phước Hưng, huyện Phước An, thờ vị an biên công thần Ký lục kiêm Cai cơ Giáp Lãnh hầu của triều trước, tên có chép vào Tự điển nhưng sự tích và họ chưa được rõ.

ĐỀN NAM HẢI TƯỚNG QUÂN

Thần là loại cá voi nhân từ, không có vảy, đầu tròn trơn láng, đỉnh trán có lỗ phun nước ra như mưa, môi voi, đuôi tôm, dài đến 2, 3 trượng, ưa nhào lộn trên mặt biển, khi người dân thả lưới đánh cá, thường gọi thần mà cầu đảo, thì thần giúp đuổi bầy cá chạy cả vào lưới, mọi người rất biết ơn đức, có khi thần đi lầm vào lưới thì người đánh cá mở một mặt lưới mà kêu gọi dẫn ra, thần liền theo cửa lưới ấy mà ra biển cả! Những khi thuyền bè gặp sóng gió nguy hiểm, thường thấy thần diu dờ mạn thuyền bảo vệ người yên ổn. Hoặc thuyền bị chìm đắm, trong cơn sóng gió thần cũng đưa người vào bờ, sự cứu giúp ấy rất rõ. Chỉ nước Nam ta từ Linh Giang đến Hà Tiên mới có việc ấy và rất linh nghiệm, còn các biển khác thì không có. Có lẽ vì núi biển phương Nam thiêng liêng nhiều âm đức để cứu giúp sinh dân chăng? Thần từng được phong tặng Nam hải tướng quân Ngọc Lân tôn thần, chép vào Tự điển. Cá này nếu bị các loài cá dữ đánh bị thương rồi chết nổi trên bãi bể, thì dân miền biển gom góp tiền mua vải, quan quách để liệm, rồi lựa một người lớn tuổi trong làng chài (trùm làng chài) đứng làm hiệu chủ mặc tang phục lo chôn cất và dựng đền ngay bên mộ. Những chỗ có mộ cá ấy thì dân nơi đó được nhiều lợi, còn chỗ tuy không có mộ cũng lập đền thờ, dọc miền biển đều như thế.

ĐỀN NGŨ CÔNG

Ở đầu nguồn Thủy Vọt, đền thờ: Tà Mã Quốc công, Tà môn Quận công, Tà Nông Quận công, Tà Vệt Quận công, Tà Khuông Quận công. Đền có tiếng là linh dị, những người đi qua đây đều phải sắm lễ vật cúng bái, ắt được yên lành. Những thần ấy là do lấy tên 5 cái thác hiểm theo tiếng man⁽¹⁾ để gọi, còn tôn hiệu phong tặng thì chẳng biết có từ thời nào. Nay cứ để như thế rồi sẽ khảo cứu sau.

CHÙA SẮC TỬ

Ở bờ nam Phước Giang, cách trấn về phía đông 8 dặm, do Chánh thống suất Nguyễn Văn kiến lập. Năm Giáp Dần đời Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế thứ 10 (Ninh vương Nguyễn Phúc Chú) (1734) (Lê Thuần Tông niên hiệu Long Đức thứ 3, Đại Thanh Ung Chính thứ 12), ngự ban biển ngạch chữ vàng, đề chữ: *Sắc tử Hộ Quốc tự*, bên trái khắc: *Long Đức tam niên. Tuế thứ Giáp Dần trọng thu*. Bên phải khắc: *Vân Tuyền Đạo nhân viết*. Nét chữ mạnh mẽ; cảnh chùa trang nghiêm, cửa thiền thanh tịnh, thật là nơi lạc thổ của Nam tông (do Lục tổ Huệ Năng sáng lập). Sau bị Tây Sơn phá hủy tượng Phật, cột mái đều hư hỏng, nay làm nhỏ lại và lợp tranh, vẫn còn di tích.

PHỐ LỚN NÔNG NẠI

Ở đầu phía tây của cù lao Đại Phố, lúc mới mở mang, Trần Thượng Xuyên chiêu tập người thương buôn nước Trung Quốc đến lập ra phố xá, mái ngói tường vôi, lầu quán cao ngất, dòng sông rục rở, ánh nhật huy hoàng, liền nhau tới 5 dặm, chia làm 3 đường phố, đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh, toàn thể đường bằng phẳng

¹ Man (sic): tên gọi đồng bào dân tộc ít người xưa, nay không dùng nữa.

như đá mài, kẻ buôn tụ tập, thuyền đi biển, đi sông đều đến cuốn buồm neo đậu, đầu đuôi thuyền đậu kế tiếp nhau, thật là một chỗ đông hội. Các nhà phú thương buôn to bán lớn chỉ ở đây là nhiều hơn, có người mà cả nước đều biết tiếng, như ông ngoại kẻ tôi thân là Lâm Tổ Quan, tên tự của ông tiếng Hoa (Phước Kiến) đọc là Nại cho nên tục gọi là ông Nái (Nại). Ông người huyện Tấn Giang, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, gặp lúc Thế Tông (1738–1765) (Võ vương Nguyễn Phúc Khoát) ban lệnh đổi sắc phục, vì hâm mộ vinh dự của áo mào (làm quan), nên cha con ba người cùng ngày dâng vàng xin làm Nội viện thị hàn, tiếng tăm đến tai vua, ngự khen là nhà phú hào; còn ông nội của tôi thân là Sư Khổng, người huyện Trường Lạc, Phúc Châu, bà nội tôi thân là Vương Thị Nghi tục gọi là Bà Nghi, cùng người họ Chu ở phủ Tứ Phong đều được xem là cự phách. Từ sau năm Bình Thân (1776), Tây Sơn vào chiếm, họ dỡ lấy phòng ốc, gạch đá, của cải chở về phủ Quy Nhơn, đất này trở thành vườn gò hoang. Sau khi Trung hưng tuy có người trở về, nhưng chưa bằng một phần trăm lúc trước.

KHO ĐIỀN TÔ (kho thóc thuế)

Ở bờ bắc Hậu Giang, kho làm dựa vào núi, ngày trước làm chỗ thu thuế trong hạt, đã được thay đổi, nay nền cũ vẫn còn.

BA KHO THUẾ BIỆT NẠP TÂN THẠNH, CẢNH DƯƠNG VÀ THIÊN MỤ

Ngày xưa đặt làm chỗ cho dinh Trấn Biên trưng thu tô thuế để chuyển về kinh, kho này ở bờ đông Tam Giang Nhà Bè. Từ năm Ất Mùi (1775) vua Duệ Tông (Định vương Nguyễn Phúc Thuần) lánh vào Gia Định thì bỏ 3 kho này, tất cả đều nạp vào kho chung Gian Thảo để tiện việc chuyên chở cấp phát lương hướng. Còn các ngạch thuế của dân thì vẫn giữ nguyên để bảo tồn lệ cũ.

CHỢ NGƯ TÂN (Chợ Bến Cá)

Còn gọi là chợ Bình Thảo, ở tổng Phước Vinh, khách buôn đông đúc, cả đường thủy và đường bộ đều thông suốt tới bến, hàng nước ngoài, thổ sản địa phương, sơn hào, hải vị không gì là không có, là một chợ miền núi rất đông đúc.

CHỢ THỦY VẬT

Ở tổng Bình Chánh, nhà cửa đông đúc, thuyền bè đến tận bến chợ, có nhiều sản vật ở núi rừng.

CHỢ BÀ LỊA (CHỢ BÀ RỊA)

Tục gọi Bà Địa, lại có tên là chợ Long Thạnh, nhà cửa liên nhau, đường thủy và đường bộ đều giao nhau, là một chợ lớn nơi miền biển đầm.

CHỢ BÌNH QUỚI (Chợ Thủ Thiêm)

Thuộc huyện Bình An, là vùng ở tận phía nam của trấn này, mặt trông ra Bình Giang (sông Sài Gòn), đối diện trước thành Gia Định, thuyền bè đường sông biển đậu nối đuôi nhau, người ở đây sắm các loại ghe dài ngắn theo dòng nước đi bán cá thịt, đồ dưa quả và đồ ăn.

TRANG THUYỀN TỤ (Xóm Sửa ghe)

Ở bờ tây Tam Giang Nhà Bè. Khi xưa thuyền bè ở Trung Quốc đến buôn bán mà bị hư hỏng rò rỉ, cần phải sửa sang hoặc đóng thuyền mới đều phải đến đây, tụ họp riết thành thôn xóm. Từ khi Tây Sơn kéo vào cướp phá mọi người dời đi chỗ khác, nay thành đất hoang.

QUÁN BÌNH ĐỒNG (Xứ Đồng cháy)

Ngày trước ở đây có trạm thôn Bình Đồng, nay đã dời đi nơi khác.

SƠN KHƯ NGỌ THỊ (Chợ Trưa Gò Núi)

Cách trấn về phía nam 37 dặm, lại đi về hướng nam một dặm nữa đến đầu bến đò Bình Giang, đây là vùng giáp giới của trấn Phiên An.

QUÁN BÌNH ĐÁN (Xứ Bình Đán)

Tục gọi quán Mít, cách trấn về phía nam 21 dặm, quán chợ ít người, có bán điểm tâm.

THẠCH KIỀU (Cầu Đá)

Ở phía tây bắc cách trấn nửa dặm, cầu xây bằng những tảng đá ong dài lớn chồng cài nhau gác ngang trên ruộng, dưới mở ba cửa trống thông nước. Cầu dài 25 trượng, do thuộc trấn Trung bộ Cai cơ đội Lê Văn Hòa xây cất vào thời Thế Tông (Võ vương Nguyễn Phúc Khoát).

TÂN BẢN KIỀU (Cầu Ván Mới)

Ở thượng lưu Lộ Khê, tổng An Thủy, huyện Bình An, cách trấn về phía nam chừng 9 dặm. Tháng 6 năm Bính Thân (1776) đời Duệ Tông thứ 12 (Định vương Nguyễn Phúc Thuần), Hữu phủ Kính quốc công Tổng Phước Hợp qua đời, Lý tướng quân đạo Hòa Nghĩa mất người nương tựa, lại bị binh tướng Đông Sơn chèn ép kiếm chuyện, không dằn nổi phần uất, liền đem binh phản lại, họp thêm người Hoa trong hạt sung vào 8 đội ngũ được hơn 8.000 người, chia ra làm 4 sắc cờ: Lý Hiền tướng quân lãnh cờ vàng, Vương Nam tướng quân lãnh cờ trắng, Lý Lâm tướng quân lãnh cờ hồng và Trần Hồ tướng quân lãnh cờ lam. Lại còn

mộ bắt người Minh Hương, Thanh Hà cùng bọn côn đồ vô lại xưng hiệu là quân Trung Đạo chiếm cứ huyện Bình An, tha hồ cướp phá, bắt giết được người nào thì quân Trung Đạo mổ bụng ăn gan và ăn cả thịt, hung ác không đâu sánh kịp. Tháng 8, Đông Sơn Thượng tướng quân Đỗ Thanh Nhơn điều 5 tướng là Đỗ Hoàn, Đỗ Kỳ, Đỗ Bố, Đỗ Bảng, Đỗ Nhân đến đánh, quân họ Lý lui về dựa thế hiểm yếu ở núi Châu Thới. Thuở ấy binh Hòa Nghĩa dùng mác 8 thước ta, lưỡi như dao ở đầu cá đao vừa chém vừa đâm đều được, lại dùng dao lá bài, súng điều thương làm môn sở trường, khi ra trận thì cột giấy vàng bạc và giấy tiền vào đầu, ý ắt chết. Quân Đông Sơn thì lấy thuốc vẽ năm màu bôi mặt, cầm đuốc dầu rái và cán sào cột dây mây có cục gai vào đầu sào rủ xuống như đuôi chim trĩ, dùng đao dài dao ngắn làm môn sở trường. Họ giao chiến ở chợ Bình Tiên, quân Hòa Nghĩa giả thua dụ quân Đông Sơn đến núi Châu Thới, phục binh ở cầu Ván Mới bất thành linh nổi dậy đánh giết, binh tướng Đông Sơn chết và bị thương không xiết kể, cả thầy dạy võ là Nguyễn Liễu Cửu cũng bị giặc giết. Bọn Đỗ Hoàn sợ chạy về Sài Gòn, quân Hòa Nghĩa tới đóng tại chợ Thủy Vọt, tính kế vượt sông đánh úp dinh Phiên Trấn, gặp khi Mục vương từ Quy Nhơn chạy vào Gia Định, ra lệnh cho Tham mưu Nguyễn Khoáng đến báo tin, từ ấy quân họ Lý thừa thế thẳng xuống Phiên Trấn, bèn gây nên mối họa bức vua nhường ngôi, cùng tự chuyên lập vua khác.

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

Đại Nam nhất thống chí là bộ sách địa lí học Việt Nam đầy đủ nhất, viết bằng chữ Hán do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn thời vua Tự Đức, gồm 28 tập với 31 quyển.

Bộ sách do Hoàng Hữu Xứng, Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình, Nguyễn Thuật, Hoàng Hữu Thường soạn thời Tự Đức. Từ năm 1861, đã thảo xong *Đại Nam nhất thống dư đồ*, trên cơ sở đó hình thành bộ sách sau này. Bộ sách được biên soạn từ 1865–1875 và bản thảo được hoàn thành năm 1882. Nội dung sách là địa chí từng tỉnh trong cả nước Việt Nam và một số lãnh thổ kề cận bấy giờ như: Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Lào. Sách có nhiều tư liệu phong phú, tuy chưa được chỉnh lí và khắc in và còn là bản chép tay vụn vặt, không nhất thống. Mỗi tỉnh được trình bày theo các mục: cương giới duyên cách (sự thay đổi biên giới và bờ cõi), phân hạt (phân cấp hành chính các phủ, huyện, châu), hình thể, khí hậu, phong tục, thành trì, hạc hiệu, hộ khẩu, điền phú, sơn xuyên, cổ tích, quan trấn (cửa ải và đồn biển), thị tập (chợ), tân lương (bến đập), đê uyển, lăng mộ, từ miếu, du quán, nhân vật, liệt nữ, tiên thích, thổ sản, giang đạo (đường sông), tân độ (bến dò).

Năm 1889, vua Thành Thái lập một tiểu ban gồm có: Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xán trùng tu bộ sách và đến năm 1905, thời vua Duy

Tân đem khắc in bộ mới gồm 17 quyển, nhưng chỉ thu hẹp trong phạm vi các tỉnh Trung kì trực thuộc Nam triều.

Bộ sách đã được dịch sang chữ Quốc ngữ lần đầu năm 1959–1960, bởi Á Nam Trần Tuấn Khải và Tu Trai Nguyễn Tạo (Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, xuất bản). Năm 1996, Nxb Thuận Hóa xuất bản bộ *Đại Nam nhất thống chí* do Phạm Trọng Điềm phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính. Những đoạn trích về tỉnh Biên Hòa xưa dưới đây từ bản dịch này.

BÙI QUANG HUY

TỈNH BIÊN HÒA

Đông tây cách nhau 228 dặm, nam bắc cách nhau 124 dặm, phía đông đến địa giới tỉnh Bình Thuận 148 dặm, phía tây đến địa giới tỉnh Gia Định 80 dặm, phía nam đến biển giáp địa giới tỉnh Gia Định 37 dặm, phía bắc đến sơn man giáp địa giới tỉnh Bình Thuận 87 dặm, phía đông nam đến địa giới tỉnh Gia Định 120 dặm, phía tây nam đến địa giới tỉnh Bình Thuận 160 dặm, phía đông bắc đến địa giới tỉnh Gia Định 37 dặm, phía tây bắc đến địa giới tỉnh Bình Thuận 110 dặm, từ tỉnh lỵ đi về phía bắc đến Kinh 1.740 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn, thuộc dã phận sao Dực, sao Chấn, tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỰNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Tỉnh Biên Hòa có lẽ là nước Bà Li xưa, sau là đất Bà Rịa và Đồng Nai (*Đường thư* chép: nước Bà Li ở phía đông nam nước Chiêm Thành, phía Nam có nước Thù Nại, sau đời Vĩnh Huy⁽¹⁾ bị nước Chân Lạp kiêm tính – *Gia Định thành thông chí*, chép: Bà Rịa ngờ là nước Bà Li xưa, còn Thù Nại, âm gần giống Đồng Nai, có lẽ là đất Sài Gòn bây giờ). Năm Kỷ Mùi thứ 32 (1679) đời Thái Tông, bọn trấn thủ các châu Cao Lôi Liêm nước Minh cũ, xin phụ thuộc, lấy đất Giản Phố⁽²⁾ cho bọn họ ở, bọn họ mở đất, lập phố, đất ấy ngày một đông đúc, có phong tục như Trung Hoa; năm Mậu Dần thứ 8 (1698) đời Hiến Tông sai chưởng cơ

¹ Vĩnh Huy: niên hiệu của Đường Cao Tông (650–655).

² Nhiều sách chép nhầm là Đông Phố, nhầm giữa chữ “giản” và chữ “đông”.

Nguyễn Hữu Kính lấy xứ Lộc Dã (tức Đồng Nai, người Thanh gọi là Nông Nại) đặt làm huyện Phúc Long, đặt dinh Trấn Biên (hồi đầu bản triều những đất ở biên giới gọi là “trấn”, Trấn Biên thuộc tỉnh Gia Định), chiêu mộ dân xiêu tán từ Quảng Bình trở vào cho đến ở, chia đặt thôn ấp; người Thanh trú ngụ cũng biên tên vào sổ bộ. Do cuộc loạn năm Giáp Ngọ, đất này bị Tây Sơn chiếm cứ. Năm Mậu Thân, Thế tổ Cao hoàng đế khôi phục Gia Định, vẫn đặt dinh như cũ, đóng trọng binh để giữ; năm Gia Long thứ 7, đổi làm trấn Biên Hòa, lệ vào thành Gia Định, thăng huyện Phúc Long làm phủ, 4 tổng (Phúc Chính, Bình An, Long Thành và Phúc An) đều thăng làm huyện; năm Minh Mệnh thứ 13 chia tỉnh hạt gọi là tỉnh Biên Hòa); đặt tuần phủ lãnh việc bố chánh, dưới quyền Tổng đốc An – Biên, và ti án sát), năm thứ 14, Lê Văn Khôi nổi loạn, tỉnh thành thất thủ, sau khôi phục; năm thứ 18 đặt thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Nghĩa An, Long Khánh; năm thứ 19 đặt thêm huyện Phước Bình; năm thứ 21, có 81 sách sơn man xin phụ thuộc, đặt 4 thủ Tân Định, Tân Bình, Tân Lợi, Tân Thuận để vỗ trị; năm Tự Đức thứ 4 bỏ 2 huyện Phước Bình và Long Khánh, cho các phủ Phước Long và Phước Tuy tỉnh nhiếp: huyện Nghĩa An cho huyện Bình An tỉnh nhiếp. Nay lãnh 2 phủ 4 huyện và 3 huyện tỉnh nhiếp⁽¹⁾.

Phủ Phước Long: ở cách tỉnh thành 14 dặm về phía tây bắc. Đông tây cách nhau 205 dặm, nam bắc cách nhau 134 dặm, phía đông đến sơn man 165 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 40 dặm, phía nam đến địa giới huyện Long Thành, phủ Phước Tuy 49 dặm, phía bắc đến sơn man 85 dặm. Hồi đầu bản triều đặt huyện, năm Gia Long thứ 7 thăng

¹ Thời Pháp thuộc tỉnh Biên Hòa chia làm ba tỉnh: Biên Hòa (phủ Phước Long cũ), Bà Rịa (phủ Phước Tuy cũ), Thủ Dầu Một (phủ Phước Long cũ).

làm phủ, nguyên trước lãnh 4 huyện là Phước Chính, Bình An, Long Thành, Phước An; năm Minh Mệnh thứ 18 đem 2 huyện Phước An và Long Thành đổi lệ vào phủ Phước Tuy, sau đặt thêm 2 huyện Nghĩa An và Phước Bình cho lệ vào phủ. Nay lãnh 2 huyện và 2 huyện tỉnh nhiếp.

Huyện Phước Chính: đông tây cách nhau 35 dặm, nam bắc cách nhau 29 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phước Bình 35 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình An 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Nghĩa An 22 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Bình 7 dặm. Nguyên là tổng Tân Chính, năm Gia Long thứ 7, đặt làm 2 tổng Phước Vĩnh và Chánh Mĩ, do đó gọi tên là huyện Phước Chính; năm Minh Mệnh thứ 2 chia 2 tổng làm 6 tổng; năm thứ 19, trích lấy một tổng cho lệ vào huyện Phước Bình. Nay lãnh 5 tổng, 89 xã thôn, phường và 2 bang người Thanh.

Huyện Bình An: ở cách phủ 30 dặm lệch về phía tây nam, đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 49 dặm, phía đông đến địa giới huyện Nghĩa An 19 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 2 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 7 dặm, phía bắc đến lâm phận huyện Phước Bình 42 dặm. Nguyên là tổng Bình An, năm Gia Long thứ 7 đặt làm huyện; năm Minh Mệnh thứ 18 lấy dân man ở thủ An Lợi cùng 3 tổng dân Kinh huyện này chia đặt 5 tổng; năm Thiệu Trị thứ 6, lại chia tổng Bình Thổ đặt tổng Bình Lâm, nay lãnh 6 tổng, 58 xã thôn ấp, 2 bang người Thanh và 2 huyện tỉnh nhiếp.

Huyện Phước Bình: ở cách phủ 29 dặm về phía đông bắc; đông tây cách nhau 159 dặm, nam bắc cách nhau 72 dặm, phía đông đến sơn man tỉnh Bình Thuận 118 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình An 41 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phước Chính 8 dặm, phía bắc đến địa giới tỉnh Bình Thuận và địa giới

sách man mới phủ 64 dặm; năm Minh Mệnh thứ 19 trích lấy 1 tổng Chính Mĩ hạ và các sách man 3 thủ Bình Lợi, Định Quan, Phước Vĩnh chia lập 4 tổng Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy, Bình Cách, đặt tên huyện hiện nay, do phủ Phước Long thống hạt; những thổ dân đều ban cho một chữ để làm họ như những chữ “Sơn”, “Lâm”, “Hong”, “Nhạn” hoặc “Ngưu”, “Mã” v.v... Nay lãnh 5 tổng 60 xã thôn phường. Huyện lỵ trước ở địa phận thôn Tân Tịch, nay bỏ.

Huyện Nghĩa An: ở cách phủ 30 dặm về phía nam. Đông tây cách nhau 20 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Long Thành phủ Phước Tuy 11 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình An 9 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Chính 13 dặm. Nguyên là đất huyện Bình An, năm Minh Mệnh thứ 18 tách đặt thành huyện này. Nay lãnh 5 tổng 51 xã, thôn phường. Huyện lỵ trước ở địa phận thôn Linh Chiêu Tây, nay bỏ.

Phủ Phước Tuy: ở cách tỉnh thành 105 dặm lệch về phía nam. Đông tây cách nhau 111 dặm, nam bắc cách nhau 120 dặm, phía đông đến biển 24 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa An phủ Phước Long 87 dặm, phía nam đến cửa biển Cần Giờ 20 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Bình phủ Phước Long 100 dặm; mới đặt thêm từ năm Minh Mệnh thứ 18. Nay lãnh 2 huyện và 1 huyện tỉnh nhiếp.

Huyện Phước An: đông tây cách nhau 89 dặm, nam bắc cách nhau 61 dặm, phía đông đến biển giáp địa giới huyện Tuy Định tỉnh Bình Thuận 24 dặm, phía tây đến địa giới huyện Long Thành 64 dặm, phía nam đến biên giáp địa giới huyện Phước Lộc tỉnh Gia Định 37 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Long Khánh 24 dặm. Nguyên là tổng Phước An, năm Gia Long thứ 7 đặt thành huyện, trước lệ vào phủ Phước Long, năm Minh

Mệnh thứ 18 đổi lệ phủ này. Nay lãnh 4 tổng, 42 xã thôn phường ấp.

Huyện Long Thành: ở cách phủ 70 dặm về phía tây bắc; đông tây cách nhau 62 dặm, nam bắc cách nhau 57 dặm, phía đông đến địa giới huyện Long Khánh 57 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa An 25 dặm; phía nam đến lâm phận huyện Phước An 23 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Chính phủ Phước Long 34 dặm, nguyên trước là tổng Long Thành, năm Gia Long thứ 7 mới đặt thành huyện, trưng lệ vào phủ Phước Long, năm Minh Mệnh thứ 18 đổi lệ vào phủ này. Nay lãnh 4 tổng, 61 xã thôn.

Huyện Long Khánh: ở cách phủ 29 dặm về phía bắc; đông tây cách nhau 80 dặm, nam bắc cách nhau 88 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tuy Định tỉnh Bình Thuận 43 dặm, phía tây đến địa giới huyện Long Thành 37 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phước An 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Bình 11 dặm. Nguyên trước là sách man hai thủ Long An và Phước Khánh và các sách man tỉnh Bình Thuận ở xen; năm Minh Mệnh thứ 18, chia lập 6 tổng Long Xương, Long Cơ, An Trạch, An Viễn, Tập Phước, Khánh Nhân và đặt tên huyện hiện nay do phủ Phước Tuy thống hạt.

Người thổ dân thì ban cho một chữ làm họ: như sáu chữ: “Tùng”, “Lâm”, “Đào”, “Lý”, “Dương”, “Mai”. Nay lãnh 6 tổng 47 xã thôn. Huyện lỵ trước ở thôn Khánh Bình, nay bỏ.

HÌNH THẾ

Tỉnh Biên Hòa, phía đông giáp biển cả, phía tây đến sơn man, phía nam giáp tỉnh Gia Định, phía bắc giáp tỉnh Bình Thuận, dựa vào núi, trông ra sông, nắm đất man, chặn chỗ hiểm; núi cao có Chiêu Thái, Long Ẩn, Thùỵ Vân; sông lớn có Phước Long, Ngã Ba, Ngã Bảy. Núi Chiêu Thái làm tiền án của

tỉnh thành, mà các núi Qui Dữ, Trấn Biên, Chứa Chan bao bọc tả hữu, trông như một lớp màn căng. Sông Phước Long là hào sâu của tỉnh, mà các sông Kí Giang. Hương Phước, Xích Lam, chi phái quanh co, trông như bàn cờ. Nơi hiểm thì có bảo Phước Thắng, pháo đài Tả Định và bảo đất Ngã Ba để khống chế nơi xung yếu. Núi sông hiểm trở, đường thủy bộ rộng bằng, sản vật đầy dẫy, xe thuyền tấp nập. Các chợ Phước Chính, Bình An, Nghĩa An, Long Thành, tụ họp người Kinh người Đường, nhà cửa như bát úp, sản vật phương Bắc phương Nam không thứ gì không có, đó đều là những nơi đô hội trong tỉnh

KHÍ HẬU

Khí đất cao ráo, lại bị khí nóng tích lũy, trong suốt năm nóng nực quá nửa, đến tiết đông chí, thỉnh thoảng đêm có sương mới thấy hơi lạnh. Mùa hè mùa thu nhiều gió nồm, mùa đông mùa xuân nhiều gió đông bắc, cũng có khi có gió lốc mà không có bão. Hằng năm, từ tháng mạnh đông (tháng 10) đến tháng trọng xuân (tháng 2) nóng lắm; cuối mùa xuân mới có mưa; mùa hè mùa thu hay có mưa trận, to như giội nước, trong một vài giờ liền tạnh, không có cái khổ mưa dầm. Sấm động hoặc chưa mưa đã nổi, hoặc mưa xuống thì sấm theo. Sấm mà không mưa, lại cũng thường thấy.

Người địa phương thường xem ráng chiều để xét mưa nắng, ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa, nhiều khi cũng nghiệm; mây từ núi ra thì phần nhiều tạnh, từ biển ra thì phần nhiều mưa. Cũng nhiều khi mây có sắc đỏ. Làm ruộng thì ruộng sớm tháng 4 cày, tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 11 gặt; ruộng muộn thì tháng 5 cày, tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 12 gặt. Nhà nông thường đêm trừ tịch trông khí sắc trời để nghiệm việc làm khó hay dễ, đêm ấy nếu trời đất tối tăm thì làm ruộng khó khăn, nếu trời đất sáng sủa thì làm ruộng thuận tiện,

thường cũng ứng nghiệm. Nước thủy triều, tiết hạ chí lớn về ban ngày, tiết đông chí lớn về ban đêm; lại trông khoảng hè sang thu, thủy triều buổi sáng chưa rút, thủy triều buổi chiều đã lên, thêm vào đó gió đông nước trước nước sau giao nhau, nước sông đầy dẫy, đấy là sự biến đổi của thủy triều, nước không theo tiết. Việc canh tác của người thổ dân thì hàng năm tháng giêng, tháng hai, đốt núi làm nương, tháng 4, tháng 5 gieo hạt, tháng 10, tháng 11 thì gặt. Đất nhiều rừng rú u uất, nên có nhiều khí lam chướng, người không quen thủy thổ thường hay mắc bệnh sốt rét.

PHONG TỤC

Kẻ sĩ chăm học, dân siêng canh cửi, thợ ở phố mà làm việc; buôn tùy đất mà sinh nhai. Tính thích múa hát, tục chuộng thờ Phật. Tuần tiết trong một năm thì ngày trừ tịch trồng nêu, ngày Nguyên đán bày thờ, ngày mừng 3 thờ tổng thần, ngày mừng bảy thì khai hạ; tiết Đoan dương thì bày cỗ cúng tổ tiên; tết Trung thu và Trùng cửu thì vui chơi, tháng chạp tảo mộ. Các thôn, xã đều có đình, tế xuân, tế thu. Việc hôn nhân thì các nhà sĩ phu thường làm đủ nghi lễ, còn nhà tầm thường thì cũng có khi trước ở rể sau mới cưới. Việc tang lễ thì có người dùng văn công ra lễ, có người mời sư sãi làng chay. Việc vui thì mừng nhau, việc tang thì viếng nhau, dân tình trung hậu. Đất đai màu mỡ, sinh sống dễ dàng, cho nên người ta hay lười biếng. Cha con, anh em thường ở mỗi người một nơi, mong tránh binh địch, cho đất sách. Còn người thổ dân thì không biết chữ, đốt rẫy làm ăn, gát sàn mà ở, không nhớ ngày tháng. Khi gặt hái xong thì hội họp ăn uống, đánh trống, đánh chiêng, cùng nhau vui thích, gọi là ngày tết.

THÀNH TRÌ ⁽¹⁾

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Biên Hòa: ở địa phận thôn Tân Lâm, trước kia ở địa phận xã Tân Lại, đời Minh Mệnh dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Phước Long: ở phía đông lỵ sở của phủ, dựng từ đời Minh Mệnh.

Trường học phủ Phước Tuy: ở phía đông bắc lỵ sở của phủ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 18.

HỘ KHẨU

Đời Gia Long, số đinh có 10.600 người hơn; nay 12.190 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất có 14.932 mẫu, ngạch thuế là 12.247 hộc thóc, 38.371 quan tiền, 2.193 lạng bạc.

NÚI SÔNG ⁽²⁾

CỔ TÍCH

Thành cũ Tân Lâm: Tân Lâm tức là Bàn Lâm xưa, ở lỵ sở tỉnh, dấu vết vẫn còn; có thuyết nói do người Chân Lạp xây.

¹ Chúng tôi lược bớt vì đã được ghi chép kĩ ở sách *Gia Định thành thông chí* (NXB).

² Chúng tôi lược bớt vì đã được ghi chép kĩ ở sách *Gia Định thành thông chí* (NXB).

Lũy cũ Phước Tứ: ở phía đông trạm Biên Phước thuộc địa phận huyện Phước An, nằm ngang đường cái. Xưa người Cao Miên⁽¹⁾ là Bô Tâm đắp lũy đất ở địa đầu Hưng Phước, trồng tre gai, thế rất kiên cố. Năm Giáp Dần, Thái Tông thứ 27 (1674) sai bọn Nguyễn Dương Lâm và Nguyễn Diên đem quân đánh. Diên đến trước, nhân lúc không phòng bị, tiến quân chiếm cứ lấy lũy; cách mấy hôm sau, quân man bốn mặt hợp lại, đánh vây rất hăng, Diên cố giữ không đánh. Dương Lâm kế đến hợp lực cùng đánh, quân man vỡ tan, nhân đấy gọi lũy ấy là lũy Phước Tứ, các đời vẫn theo như thế, lấy làm chỗ đóng đồn trọng yếu của đạo Hưng Phước, bờ tre và nền cũ nay hãy còn có thể nhận được dấu vết.

Đồn cũ Phước Giang: ở bên cạnh lị sở huyện Phước An. Bản triều đầu đời Trung hưng, đắp làm đồn vuông, chung quanh đắp đê đất dài 50 trượng, mặt trông ra đường quan, để đóng giữ địa đầu, nền cũ vẫn còn.

Lũy cũ Đồng Môn: ở huyện Long Thành. Năm Mậu Ngọ (1798) đầu đời Trung hưng đắp năm bảo, bốn ở phía bắc, một ở phía nam, theo thế răng chó giữ nhau, để phòng quân Tây Sơn lấn vào, xung quanh trồng tre, dày đặc tươi tốt. Năm Gia Long thứ 10, các lũy Đồng Môn, Trảo Trảo và Kí Giang, các bụi tre đều sinh quả rồi chết, sau đều mọc lại. Xét Hoa Phả nói: “Giống tre cứ đủ 60 năm thì một lần đổi gốc, tất kết quả rồi khô chết, quả rụng xuống đất lại mọc cây, 6 năm lại thành bụi”, lời ấy có lẽ đúng.

Lũy cũ Trảo Trảo: ở huyện Long Thành. Năm Canh Tuất (1790) đầu đời Trung hưng, đắp thành lũy, đóng tàu thuyền,

¹ Tài liệu xưa ghi không thống nhất, có lúc là “Cao Miên”, có lúc là “Cao Mên”. Chúng tôi thống nhất ghi Cao Miên - tên gọi cũ của Campuchia (NXB).

phạm những nơi hiểm yếu trên đường bộ, tất nằm chặn trước, do đấy mới đắp lũy đất ở sông này, dài chừng 3 dặm chặn ngang đường cái, nay vẫn còn.

Lũy cũ Kí Giang: ở bờ phía tây sông Kí Giang thuộc địa phận huyện Long Thành là chỗ đóng quân chống giặc của tiết chế cũ Nguyễn Văn Tuấn. Đắp năm Nhâm Tí (1792) đầu đời Trung hưng, từ bờ phía tây sông ngang qua đường cái, theo ven sông sang phía bắc, dài 20 dặm rưỡi, lấy sông làm hào, chiếm giữ nơi hiểm yếu, nền cũ vẫn còn.

Lũy cũ Trúc Giang: ở thượng lưu sông Trúc Giang thuộc địa phận huyện Phước Chính, hội mới khai thác, đắp chống người man, nền cũ vẫn còn.

Lũy cũ Đông Giang: ở phía nam sông Phước Long, thuộc địa phận huyện Phước Chính, ngược dòng sông 4 dặm rưỡi về phía đông nam. Hội bắt đầu khai thác, trồng tre gai để chống người man, sau tre mọc thành rừng, dày đặc um tùm liên tiếp đến 10 dặm, nay vẫn còn xanh tốt.

Lũy cũ Tân Ba: ở địa phận huyện Phước Chính. Khoảng năm Tân Mão (1771) đời Duệ Tông, viên thống suất Gia Định là Nguyễn Đàm đắp lũy đất để chặn cửa sơn man Băng Bọt, nền cũ nay còn.

Phố lớn Nông Nại: ở phía tây Cù Lao Phố thuộc địa phận huyện Phước Chính, hội bắt đầu khai thác, Trần Thượng Xuyên chiêu tập người buôn Trung Quốc, xây dựng phố xá, nhà ngói tường vôi, lầu cao quán lớn liên tiếp 5 dặm, mở ba đường phố: đường phố lớn xây lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch ong, đường xá bằng phẳng, khách buôn tụ họp, tàu biển thuyền sông đậu xen san sát, thực là một đô hội lớn. Các nhà buôn giàu lớn chỉ ở đây là nhiều. Năm Bính Thân giặc Tây Sơn vào cướp, dỡ lấy hết nhà cửa, gạch đá của

cải, chở về Qui Nhơn, từ đời Trung hưng tuy người ta có trở về nhưng trăm phần chưa được một.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Bảo Phước Thắng: ở núi Trâu nằm (Ngọa ngư) của ghềnh Rái, cách huyện Phước An 24 dặm về phía tây nam, năm Minh Mệnh thứ 20, xây theo hình vòng nguyệt, chu vi 44 trượng 8 thước, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa gọi là pháo đài, năm Thiệu Trị thứ 2 đổi làm bảo, nắm giữ nơi hiểm, giữ vững biên cương. Có đặt thủ sở, đời Gia Long lấy cơ bờ phía bắc có Vũng Tàu, là chỗ tàu thuyền đi lại đậu lấy củi nước, cho nên nay vẫn theo thế, có một thủ ngữ và một thừa biện trước gọi là thủ Vũng Tàu, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay. Năm Mậu Thân (1788) đầu đời Trung hưng có đặt đài phong hỏa, nay bỏ.

Pháo đài Tả Định: ở bờ phía đông sông Bình Giang, cách huyện Nghĩa An 16 dặm về phía nam, chu vi 207 trượng 6 thước, cao 5 thước, mở một cửa, 4 pháo đài, đối diện với pháo đài Hữu Bình tỉnh Gia Định, đắp từ năm Kỷ Dậu (1789) đầu Trung hưng gọi là đồn Dốc Ngư, lại gọi là đồn Giao Khẩu, năm Minh Mệnh thứ 15 đặt đại bác và đổi tên hiện nay, năm Thiệu Trị thứ 2 đắp thêm núi đất và lập xưởng pháo.

Bảo đất Ngã Ba: cách huyện Bình An chừng 10 dặm về phía đông, chu vi 80 trượng, cao 7 thước 2 tấc đặt từ năm Tự Đức thứ nhất.

Bảo Thị Tinh: ở cách huyện Bình An 51 dặm về phía tây bắc, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 4 để trấn áp người man, năm thứ 21, lại đặt thêm đồn phía hữu ở khe Rái gọi là đồn Chân Thành.

Tấn Long Hưng: ở phía bắc thủ Phước Thắng, cách huyện Phước An 14 dặm về phía nam, có một viên thủ ngữ và một viên

thừa biện để đi tuần ngoài biển, trước gọi là tấn Tắc Khái, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Cửa quan Phước Châu: ở cách huyện Long Thành 17 dặm về phía tây bắc, đặt năm Minh Mệnh thứ 17 để đánh thuế buôn, năm Thiệu Trị thứ 3 bỏ.

Cửa quan Phước Lễ: ở cách huyện Phước An 56 dặm về phía tây bắc, đặt năm Minh Mệnh thứ 17, để đánh thuế buôn, năm Tự Đức thứ nhất bỏ.

Thủ Phước Bảo: trước gọi là thủ sông Nậu, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Thủ Long An: trước gọi là thủ Hưng Phước, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Thủ Phước Khánh: trước gọi là thủ Long Giao, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần An Lợi: ở cách huyện Bình An 2 dặm về phía bắc, đặt từ đời Gia Long, để đánh thuế thuyền bè đi lại, trước gọi là thủ Băng Bọt, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần Định Quan: ở cách huyện Phước Chính 19 dặm về phía đông, đặt đời Gia Long, để đánh thuế đường thủy, trước gọi là thủ Ba Can, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay, nay bỏ.

Tuần Bình Lợi: ở cách huyện Long Thành 4 dặm về phía tây nam, tục gọi thủ Đồng Xứ, đánh thuế đường bộ, lại có tên nữa là thủ Đường Sứ, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần Phước Thuận: ở cách huyện Long Thành 4 dặm về phía tây nam, đặt từ đời Gia Long để đánh thuế cả đường thủy và đường bộ, trước gọi là đạo Đồng Môn, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.